Bản dịch Bộ thuật ngữ IFRS

STT	Thuật ngữ tiếng Anh	Dịch sang tiếng Việt	Chuẩn mực	Giải thích thuật ngữ tiếng Anh	Giải thích thuật ngữ tiếng Việt
1	**12-month expected credit losses**	Tổn thất tín dụng dự kiến trong vòng 12 tháng	IFRS 9	The portion of lifetime expected credit losses that represent the expected credit losses that result from default events on a financial instrument that are possible within the 12 months after the reporting date.	Một phần của khoản tổn thất tín dụng dự kiến trong suốt thời hạn của công cụ tài chính có thể phát sinh do mất khả năng thanh toán trong vòng 12 tháng sau ngày báo cáo.
2	**accounting policies**	Chính sách kế toán	IAS 8	The specific principles, bases, conventions, rules and practices applied by an entity in preparing and presenting financial statements.	Các nguyên tắc, cơ sở, quy ước, quy tắc và thông lệ cụ thể được áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính của một đơn vị.
3	**accounting profit**	Lợi nhuận kế toán	IAS 12	Profit or loss for a period before deducting tax expense.	Lãi hoặc lỗ trong kỳ trước khi trừ chi phí thuế.
4	**acquiree**	Bên bị mua	IFRS 3	The business or businesses that the acquirer obtains control of in a business combination.	Một hoặc nhiều đơn vị mà bên mua có được quyền kiểm soát trong giao dịch hợp nhất kinh doanh.
5	**acquirer**	Bên mua	IFRS 3	The entity that obtains control of the acquiree.	Đơn vị có được quyền kiểm soát đối với bên bị mua.
6	**acquisition date**	Ngày mua	IFRS 3	The date on which the acquirer obtains control of the acquiree.	Ngày mà bên mua có được quyền kiểm soát đối với bên bị mua.
7	**active market**	Thị trường hoạt động	IFRS 13	A market in which transactions for the asset or liability take place with sufficient frequency and volume to provide pricing information on an ongoing basis.	Một thị trường trong đó giao dịch của một tài sản hoặc khoản nợ phải trả diễn ra với tần suất và khối lượng đủ để cung cấp thông tin về giá cả trên cơ sở liên tục hoạt động.

8	**actuarial gains and losses**	Chênh lệch từ tính toán dựa trên mô hình thống kê	IAS 19	The changes in the present value of the defined benefit obligation resulting from: (a) experience adjustments (the effects of differences between the previous actuarial assumptions and what has actually occurred); and (b) the effects of changes in actuarial assumptions.	Các thay đổi về giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định phát sinh từ: (a) các điều chỉnh theo thực tế (ảnh hưởng của chênh lệch giữa các giả định tính toán dựa trên mô hình thống kê từ trước và thực tế); và (b) ảnh hưởng của thay đổi về các giả định tính toán dựa trên mô hình thống kê.
9	**actuarial present value of promised retirement benefits**	Giá trị hiện tại của các khoản phúc lợi hưu trí được cam kết dựa trên mô hình thống kê	IAS 26	The present value of the expected payments by a retirement benefit plan to existing and past employees, attributable to the service already rendered.	Giá trị hiện tại của các khoản thanh toán dự kiến bởi quỹ phúc lợi hưu trí cho người lao động hiện tại và trước đây, dựa trên đóng góp của người lao động đó.
10	**agricultural activity**	Hoạt động nông nghiệp	IAS 41	The management by an entity of the biological transformation and harvest of biological assets for sale or for conversion into agricultural produce or into additional biological assets	Là việc quản lý của một đơn vị về hoạt động biến đổi sinh học và thu hoạch tài sản sinh học để bán hoặc chế biến thành sản phẩm nông nghiệp hoặc sinh ra tài sản sinh học khác.
11	**agricultural produce**	Sản phẩm nông nghiệp	IAS 41	The harvested produce of the entity’s biological assets.	Sản phẩm được thu hoạch từ tài sản sinh học của đơn vị.
12	**amortisation (depreciation)**	Khấu hao	IAS 36	The systematic allocation of the depreciable amount of an asset over its useful life	Việc phân bổ một cách có hệ thống giá trị phải khấu hao của một tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích.
13	**amortised cost of a financial asset or financial liability**	Giá phí phân bổ của tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính	IFRS 9	The amount at which the financial asset or financial liability is measured at initial recognition minus principal repayments, plus or minus the cumulative amortisation using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount and, for	Giá trị của tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính được xác định bằng cách lấy giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi những khoản thanh toán gốc, cộng hoặc trừ phần phân bổ lũy kế theo phương pháp lãi suất hiệu lực đối với bất kỳ khoản chênh lệch nào giữa giá trị ban đầu và giá trị tại thời điểm đáo hạn, và điều chỉnh cho các

				financial assets adjusted for any loss allowance.	khoản dự phòng tổn thất đối với tài sản tài chính.
14	**antidilution**	Chống pha loãng	IAS 33	An increase in earnings per share or a reduction in loss per share resulting from the assumption that convertible instruments are converted, that options or warrants are exercised, or that ordinary shares are issued upon the satisfaction of specified conditions.	Sự gia tăng thu nhập hoặc giảm lỗ trên mỗi cổ phần với giả định rằng các công cụ chuyển đổi được chuyển đổi, quyền chọn hoặc chứng quyền được thực hiện hoặc cổ phiếu phổ thông được phát hành khi đáp ứng các điều kiện cụ thể.
15	**asset**	Tài sản	IAS 38	A resource: (a) controlled by an entity as a result of past events; and (b) from which future economic benefits are expected to flow to the entity.	Là một nguồn lực: - Đơn vị kiểm soát được từ những sự kiện trong quá khứ, và - Dự kiến mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai.
16	**asset ceiling**	Mức trần tài sản	IAS 19	The present value of any economic benefits available in the form of refunds from the plan or reductions in future contributions to the plan.	Giá trị hiện tại của bất kỳ lợi ích kinh tế sẵn có nào dưới hình thức hoàn trả từ quỹ hoặc giảm trừ khoản đóng góp trong tương lai vào quỹ.
17	**assets held by a long-term employee benefit fund**	Tài sản được nắm giữ bởi quỹ phúc lợi dài hạn cho người lao động	IAS 19	Assets (other than non-transferable financial instruments issued by the reporting entity) that: (a) are held by an entity (a fund) that is legally separate from the reporting entity and exists solely to pay or fund employee benefits; and (b) are available to be used only to pay or fund employee benefits, are not available to the reporting entity's own creditors (even in bankruptcy), and cannot be returned to the reporting entity, unless either: (i) the remaining assets of the fund are sufficient to meet all the related	Tài sản (ngoại trừ công cụ tài chính không được phép chuyển nhượng do đơn vị báo cáo phát hành) mà: (a) được nắm giữ bởi một đơn vị (một quỹ) tách biệt về mặt pháp lý đối với đơn vị báo cáo và tồn tại với mục đích duy nhất là để chi trả hoặc trợ cấp phúc lợi cho người lao động; và (b) sẵn có chỉ để chi trả hoặc cấp phúc lợi cho người lao động, không được dùng để thanh toán cho các chủ nợ của đơn vị báo cáo (kể cả trong trường hợp phá sản) và không được trả lại cho đơn vị báo cáo, trừ khi: (i) các tài sản còn lại của quỹ đủ để

				employee benefit obligations of the plan or the reporting entity ; or (ii) the assets are returned to the reporting entity to reimburse it for employee benefits already paid.	đáp ứng tất cả các nghĩa vụ phúc lợi cho người lao động liên quan của quỹ hoặc của đơn vị báo cáo; hoặc (ii) các tài sản được trả lại cho đơn vị báo cáo để hoàn trả các khoản phúc lợi mà đơn vị đã chi trả cho người lao động.
18	**associate**	Công ty liên kết	IAS 28	An entity, over which the investor has significant influence	Là đơn vị mà nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể.
19	**bearer plant**	Cây lâu năm cho sản phẩm	IAS 16, IAS 41	A living plant that: (a) is used in the production or supply of agricultural produce; (b) is expected to bear produce for more than one period; and (c) has a remote likelihood of being sold as agricultural produce , except for incidental scrap sales.	Là cây trồng sống: (a) được sử dụng trong sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm nông nghiệp (b) dự kiến cho sản phẩm nhiều hơn một kỳ; và (c) ít có khả năng được bán dưới dạng sản phẩm nông nghiệp, trừ trường hợp thanh lí đột ngột.
20	**biological asset**	Tài sản sinh học	IAS 41	A living animal or plant	Cây trồng hoặc vật nuôi sống.
21	**biological transformation**	Biến đổi sinh học	IAS 41	The processes of growth, degeneration, production, and procreation that cause qualitative or quantitative changes in a biological asset	Các quá trình tăng trưởng, suy thoái, cho sản phẩm và sinh sản làm cho tài sản sinh học bị thay đổi về số lượng hoặc chất lượng.
22	**borrowing costs**	Chi phí đi vay	IAS 23	Interest and other costs that an entity incurs in connection with the borrowing of funds.	Lãi và các chi phí khác mà đơn vị phải gánh chịu liên quan đến việc vay vốn.
23	**business**	Kinh doanh	IFRS 3	An integrated set of activities and assets that is capable of being conducted and managed for the purpose of providing a return in the form of dividends, lower costs or other economic benefits directly to investors or other owners, members	Một tập hợp các hoạt động và tài sản có khả năng được tiến hành và quản lý cho mục đích mang lại lợi nhuận dưới dạng cổ tức, giảm chi phí hoặc các lợi ích kinh tế trực tiếp khác cho nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu, thành viên hoặc người tham gia

				or participants.	khác.
24	**business combination**	Hợp nhất kinh doanh	IFRS 3	A transaction or other event in which an acquirer obtains control of one or more businesses. Transactions sometimes referred to as 'true mergers' or 'mergers of equals' are also business combinations as that term is used in IFRS 3.	Một giao dịch hoặc sự kiện trong đó bên mua có được quyền kiểm soát một hoặc nhiều hoạt động kinh doanh. Việc "hợp nhất doanh nghiệp" cũng được coi là hợp nhất kinh doanh trong phạm vi của IFRS 3.
25	**carrying amount**	Giá trị còn lại	IAS 16, 36, 38	The amount at which an asset is recognised after deducting any accumulated depreciation (amortisation) and accumulated impairment losses thereon.	Là giá trị của Tài sản được ghi nhận sau khi đã trừ số khấu hao lũy kế và các khoản lỗ lũy kế do suy giảm giá trị tài sản.
26	**carrying amount**	Giá trị ghi sổ	IAS 40, 41	The amount at which an asset is recognised in the statement of financial position.	Là giá trị mà tài sản được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính.
27	**cash**	Tiền	IAS 7	Cash on hand and demand deposits.	Tiền mặt hoặc tiền gửi không kỳ hạn
28	**cash equivalents**	Tương đương tiền	IAS 7	Short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.	Các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và có ít rủi ro về thay đổi giá trị.
29	**cash flows**	Dòng tiền	IAS 7	Inflows and outflows of cash and cash equivalents	Dòng vào và ra của tiền và các khoản tương đương tiền.
30	**cash-generating unit**	Đơn vị tạo tiền	IAS 36, IFRS 5	The smallest identifiable group of assets that generates cash inflows that are largely independent of the cash inflows from other assets or groups of assets.	Nhóm nhỏ nhất có thể xác định của các tài sản tạo ra dòng tiền vào và gần như độc lập với dòng tiền vào từ các tài sản hoặc nhóm tài sản khác.

31	**cash-settled share-based payment transaction**	Giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng tiền	IFRS 2	A share-based payment transaction in which the entity acquires goods or services by incurring a liability to transfer cash or other assets to the supplier of those goods or services for amounts that are based on the price (or value) of equity instruments (including shares or share options) of the entity or another group entity.	Giao dịch thanh toán dựa trên cơ sở cổ phiếu trong đó đơn vị mua hàng hóa hoặc dịch vụ trả tiền hoặc tài sản khác cho nhà cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ đó với số tiền dựa trên giá (hoặc giá trị) của các công cụ vốn (bao gồm cả cổ phiếu hoặc quyền chọn cổ phiếu) của đơn vị hoặc đơn vị khác trong tập đoàn.
32	**change in accounting estimate**	Thay đổi ước tính kế toán	IAS 8	An adjustment of the carrying amount of an asset or a liability, or the amount of the periodic consumption of an asset, that results from the assessment of the present status of, and expected future benefits and obligations associated with, assets and liabilities. Changes in accounting estimates result from new information or new developments and, accordingly, are not corrections of errors.	Sự điều chỉnh giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả hoặc mức tiêu hao trong kỳ của một tài sản, xuất phát từ việc đánh giá tình trạng hiện tại, các lợi ích và nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến tài sản và nợ phải trả. Thay đổi ước tính kế toán là kết quả từ thông tin mới hoặc triển khai mới, theo đó không phải là sửa chữa các sai sót.
33	**close members of the family of a person**	Thành viên thân thiết trong gia đình của một cá nhân	IAS 24	Those family members who may be expected to influence, or be influenced by, that person in their dealings with the entity and include: (a) that person’s children and spouse or domestic partner; (b) children of that person’s spouse or domestic partner; (c) dependants of that person or that person’s spouse or domestic partner.	Những thành viên gia đình dự kiến ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi cá nhân đó trong giao dịch của họ với đơn vị và bao gồm: (a) Vợ/chồng và con hoặc người chung sống như vợ chồng trong gia đình; (b) Con riêng của vợ/chồng hoặc của người chung sống như vợ chồng; (c) Người phụ thuộc của bản thân hoặc của vợ/chồng hoặc của người chung sống như vợ chồng.
34	**closing rate**	Tỷ giá hối đoái cuối kỳ	IAS 21	The spot exchange rate at the end of the reporting period.	Tỷ giá hối đoái giao ngay tại ngày cuối kỳ báo cáo.

35	**commencement date of the lease(commencement date)**	Ngày tài sản thuê bắt đầu sẵn sàng sử dụng	IFRS 16	The date on which a lessor makes an underlying asset available for use by a lessee	Ngày mà bên cho thuê chuyển giao tài sản cơ sở ở trạng thái sẵn sàng sử dụng cho bên thuê.
36	**compensation**	Đãi ngộ cho người lao động	IAS 24	Includes all employee benefits (as defined in IAS 19) including employee benefits to which IFRS 2 applies. Employee benefits are all forms of consideration paid, payable or provided by the entity, or on behalf of the entity, in exchange for services rendered to the entity. It also includes such consideration paid on behalf of a parent of the entity in respect of the entity. Compensation includes: (a) short-term employee benefits, such as wages, salaries and social security contributions, paid annual leave and paid sick leave, profit sharing and bonuses (if payable within twelve months of the end of the period) and non-monetary benefits (such as medical care, housing, cars and free or subsidised goods or services) for current employees; (b) post-employment benefits such as pensions, other retirement benefits, post-employment life insurance and post-employment medical care; (c) other long-term employee benefits, including long service leave or sabbatical leave, jubilee or other long service benefits, long-term disability benefits and, if they are not payable	Bao gồm tất cả lợi ích của người lao động (như được định nghĩa trong IAS 19), kể cả các lợi ích của người lao động mà IFRS 2 áp dụng. Lợi ích của người lao động là các khoản đã trả, phải trả được cung cấp bởi đơn vị hoặc nhân danh đơn vị dưới mọi hình thức, để đổi lấy các dịch vụ được cung cấp cho đơn vị. Nó cũng bao gồm việc xem xét những khoản được trả thay cho công ty mẹ của đơn vị. Đãi ngộ cho người lao động bao gồm: (a) lợi ích ngắn hạn của người lao động, như tiền công, tiền lương và đóng góp an sinh xã hội, nghỉ phép hàng năm và nghỉ ốm, phân phối lợi nhuận và tiền thưởng (nếu phải trả trong vòng mười hai tháng sau khi kết thúc kỳ báo cáo) và các lợi ích không bằng tiền (như chăm sóc y tế, nhà ở, xe hơi và hàng hóa hoặc dịch vụ miễn phí hoặc được trợ cấp) cho người lao động hiện tại; (b) các lợi ích sau khi nghỉ việc như lương hưu, trợ cấp hưu trí khác, bảo hiểm nhân thọ và chăm sóc y tế sau khi làm việc; (c) các lợi ích nhân viên dài hạn khác, bao gồm nghỉ thâm niên hoặc nghỉ phép, lễ kỉ niệm hoặc các lợi ích phục vụ dài hạn khác, trợ cấp tàn tật dài hạn và, nếu họ không được thanh toán toàn bộ trong

				wholly within twelve months after the end of the period, profit sharing, bonuses and deferred compensation; (d) termination benefits ; and (e) share-based payment.	vòng mười hai tháng sau ngày kết thúc kỳ báo cáo, tiền thưởng và lợi ích trả chậm; (d) lợi ích khi thôi việc; và (e) thanh toán trên cơ sở cổ phiếu.
37	**component of an entity**	Bộ phận của đơn vị	IFRS 5	Operations and cash flows that can be clearly distinguished, operationally and for financial reporting purposes, from the rest of the entity.	Các hoạt động và các dòng tiền có thể phân biệt một cách rõ ràng với phần còn lại của đơn vị, xét về mặt hoạt động và để phục vụ mục đích báo cáo tài chính.
38	**consolidated financial statements**	Báo cáo tài chính hợp nhất	IFRS 10 IAS 27, 28	The financial statements of a group in which assets, liabilities, equity, income, expenses and cash flow of the parent and its subsidiaries are presented as those of a single economic entity.	Báo cáo tài chính của một tập đoàn trong đó tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập, chi phí và các dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như là của một đơn vị kinh tế duy nhất.
39	**constructive obligation**	Nghĩa vụ ngầm định	IAS 37	An obligation that derives from an entity's actions where: (a) by an established pattern of past practice, published policies or a sufficiently specific current statement, the entity has indicated to other parties that it will accept certain responsibilities; and (b) as a result, the entity has created a valid expectation on the part of those	Một nghĩa vụ phát sinh từ hoạt động của một đơn vị: (a) bởi mô hình được thiết lập từ thực tiễn trong quá khứ, các chính sách được công bố hoặc một tuyên bố đủ cụ thể ở thời điểm hiện tại, đơn vị đã chỉ ra cho các bên khác rằng họ sẽ chấp nhận một số trách nhiệm nhất định; và (b) do đó, đơn vị đã cho các bên khác biết rằng họ sẽ cam kết thực hiện các trách

				other parties that it will discharge those responsibilities	nhiệm đó.
40	**contingent asset**	Tài sản tiềm tàng	IAS 37	A possible asset that arises from past events and whose existence will be confirmed only by the occurrence or non-occurrence of one or more uncertain future events not wholly within the control of the entity.	Một tài sản có thể phát sinh từ các sự kiện trong quá khứ và sự tồn tại của chúng sẽ chỉ được xác nhận bằng sự xuất hiện hoặc không xảy ra của một hoặc nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai mà đơn vị không hoàn toàn kiểm soát được.
41	**contingent consideration**	Khoản thanh toán tiềm tàng	IFRS 3	Usually, an obligation of the acquirer to transfer additional assets or equity interests to the former owners of an acquiree as part of the exchange for control of the acquiree if specified future events occur or conditions are met. However, contingent consideration also may give the acquirer the right to the return of previously transferred consideration if specified conditions are met.	Thông thường là nghĩa vụ của bên mua trong việc chuyển giao thêm tài sản hoặc lợi ích của chủ sở hữu cho chủ sỡ hữu cũ của bên bị mua để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua nếu những sự kiện nhất định xảy ra trong tương lai. Tuy nhiên, khoản thanh toán tiềm tàng cũng có thể cho phép bên mua quyền thu hồi giá phí đã chuyển giao trước đây nếu thỏa mãn những yêu cầu nhất định
42	**contingent liability**	Nợ tiềm tàng	IAS 37	Is: (a) a possible obligation that arises from past events and whose existence will be confirmed only by the occurrence or non-occurrence of one or more uncertain future events not wholly within the control of the entity; or (b) a present obligation that arises from past events but is not recognised because:	Là: (a) nghĩa vụ có thể phát sinh từ các sự kiện trong quá khứ và sự tồn tại của chúng sẽ chỉ được xác nhận bằng sự xuất hiện hoặc không xảy ra của một hoặc nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai mà đơn vị không hoàn toàn kiểm soát được; hoặc (b) nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện trong quá khứ nhưng chưa được ghi

				(i) it is not probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation; or (ii) the amount of the obligation cannot be measured with sufficient reliability.	nhận vì: (i) không chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc thực hiện nghĩa vụ; hoặc là (ii) giá trị của nghĩa vụ đó không được xác định một cách đáng tin cậy.
43	**contingent share agreement**	Thỏa thuận phát hành cổ phiếu tiềm tàng	IAS 33	An agreement to issue shares that is dependent on the satisfaction of specified conditions.	Thỏa thuận phát hành cổ phiếu phụ thuộc vào sự thỏa mãn các điều kiện cụ thể.
44	**contingently issuable ordinary shares**	Cổ phiếu phổ thông có thể phát hành tiềm tàng	IAS 33	Ordinary shares issuable for little or no cash or other consideration upon the satisfaction of specified conditions in a contingent share agreement.	Cổ phiếu phổ thông có thể phát hành với một số tiền tượng trưng hoặc không thu tiền đổi lấy khoản thanh toán khác khi đáp ứng các điều kiện cụ thể trong một thỏa thuận phát hành cổ phiếu phổ thông tiềm tàng
45	**contract**	Hợp đồng	IFRS 15	An agreement between two or more parties that creates enforceable rights and obligations.	Một thỏa thuận giữa hai hoặc nhiều bên tạo nên quyền và nghĩa vụ có hiệu lực thi hành
46	**contract asset**	Tài sản phát sinh từ hợp đồng	IFRS 15 IFRS 9	An entity’s right to consideration in exchange for goods or services that the entity has transferred to a customer when that right is conditioned on something other than the passage of time (for example, the entity’s future performance).	Quyền của đơn vị được hưởng khoản thanh toán từ việc chuyển giao hàng hóa hoặc dịch vụ cho khách hàng khi quyền đó phụ thuộc vào các điều kiện không phải yếu tố thời gian (ví dụ, việc thực hiện một nghĩa vụ trong tương lai của đơn vị).
47	**contract liability**	Nợ phải trả phát sinh từ hợp đồng	IFRS 15	An entity’s obligation to transfer goods or services to a customer for which the entity has received consideration (or the amount is due) from the customer.	Nghĩa vụ của đơn vị phải chuyển giao hàng hóa hoặc dịch vụ cho khách hàng mà đơn vị đã nhận được khoản thanh toán (hoặc khi khoản thanh toán đến hạn) từ khách hàng đó.

48	**contractual service margin**	Lợi nhuận cận biên từ hợp đồng	IFRS 17	A component of the carrying amount of the asset or liability for a group of insurance contracts representing the unearned profit the entity will recognise as it provides services under the insurance contracts in the group.	Một cấu phần của giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả đối với nhóm hợp đồng bảo hiểm đại diện cho lợi nhuận chưa được hưởng mà công ty bảo hiểm sẽ ghi nhận khi cung cấp dịch vụ trong tương lai.
49	**control of an investee**	Quyền kiểm soát với bên được đầu tư	IFRS 10	An investor controls an investee when the investor is exposed, or has rights, to variable returns from its involvement with the investee and has the ability to affect those returns through its power over the investee.	Nhà đầu tư kiểm soát bên được đầu tư khi chịu rủi ro hoặc được hưởng lợi ích khả biến từ việc tham gia vào bên được đầu tư và có khả năng tác động đến các khoản lợi ích thu được thông qua quyền chi phối đối với bên được đầu tư.
50	**corporate assets**	Tài sản của doanh nghiệp	IAS 36	Assets other than goodwill that contribute to the future cash flows of both the cash generating unit under review and other cash generating units.	Các tài sản khác ngoài lợi thế thương mại đóng góp vào dòng tiền trong tương lai của cả đơn vị tạo tiền đang được xem xét và các đơn vị tạo tiền khác.
51	**cost**	Nguyên giá	IAS 16, 38, 40	The amount of cash or cash equivalents paid or the fair value of the other consideration given to acquire an asset at the time of its acquisition or construction, or, when applicable, the amount attributed to that asset when initially recognised in accordance with the specific requirements of other IFRSs, eg IFRS 2.	Số tiền hoặc các khoản tương đương tiền đã trả hoặc giá trị hợp lý của các khoản thanh toán khác để có được tài sản tại thời điểm mua hoặc xây dựng, hoặc khi áp dụng các chuẩn mực kế toán khác, ví dụ như IFRS 2, là giá trị liên quan đến tài sản tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
52	**cost approach**	Phương pháp chi phí	IFRS 13	A valuation technique that reflects the amount that would be required currently to replace the service capacity of an asset (often referred to as current replacement cost).	Một kỹ thuật định giá phản ánh giá trị cần có ở thời điểm hiện tại để thay thế công năng của một tài sản (thường gọi là chi phí thay thế hiện tại).
53	**costs of disposal**	Chi phí thanh lý	IAS 36	Incremental costs directly attributable to the disposal of an asset, excluding finance costs and income tax expense	Chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến việc thanh lý tài sản, không bao gồm chi phí tài chính và chi phí thuế thu nhập

					doanh nghiệp.
54	**costs to sell**	Chi phí bán	IFRS 5	The incremental costs directly attributable to the disposal of an asset (or disposal group), excluding finance costs and income tax expense.	Chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến việc thanh lý tài sản (hoặc nhóm thanh lý), không bao gồm chi phí tài chính và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.
55	**coverage period**	Thời hạn bảo hiểm	IFRS 17	The period during which the entity provides coverage for insured events. This period includes the coverage that relates to all premiums within the boundary of the insurance contract	Khoảng thời gian mà công ty bảo hiểm cung cấp sự bảo vệ cho các sự kiện được bảo hiểm, và phải bao gồm cả khoảng thời gian bảo vệ tương ứng với tất cả các khoản phí bảo hiểm trong phạm vi hợp đồng bảo hiểm.
56	**credit-adjusted effective interest rate**	Lãi suất thực đã điều chỉnh rủi ro tín dụng	IFRS 9	The rate that exactly discounts the estimated future cash payments or receipts through the expected life of the financial asset to the amortised cost of a financial asset that is a purchased or originated credit-impaired financial asset. When calculating the credit-adjustedeffective interest rate, an entity shall estimate the expected cash flows by considering all contractual terms of the financial asset (for example, prepayment, extension, call and similar options) and expected credit losses. The calculation includes all fees and points paid or received between parties to the contract that are an integral part of the effective interest rate (see paragraphs B5.4.1–B5.4.3), transaction costs, and all other premiums or discounts. There is a presumption that the cash flows and the expected life of a group of similar	Là lãi suất chiết khấu chính xác các khoản thanh toán hoặc nhận về bằng tiền trong suốt thời hạn dự kiến của tài sản tài chính về hiện tại bằng đúng giá phí phân bổ của một tài sản tài chính được mua về hoặc một tài sản tài chính gốc bị suy giảm giá trị do rủi ro tín dụng. Khi tính lãi suất thực đã điều chỉnh rủi ro tín dụng, đơn vị cần ước tính mọi dòng tiền dự kiến bằng cách xem xét tất cả các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính (ví dụ, quyền trả trước, quyền gia hạn, quyền chọn mua và các quyền khác tương tự) và tổn thất tín dụng dự kiến. Việc tính toán cần xét đến tất cả các khoản phí và điểm vốn là một phần không tách rời của lãi suất thực được thanh toán giữa các bên trong hợp đồng (xem đoạn B5.4.1-B5.4.3), chi phí giao dịch và tất cả các khoản thặng dư hoặc chiết khấu khác. Cần giả định rằng dòng tiền và thời hạn

				financial instruments can be estimated reliably. However, in those rare cases when it is not possible to reliably estimate the cash flows or the remaining life of a financial instrument (or group of financial instruments), the entity shall use the contractual cash flows over the full contractual term of the financial instrument (or group of financial instruments).	dự kiến của một nhóm các công cụ tài chính tương tự có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Tuy nhiên, trong một số trường hợp hãn hữu khi không thể ước tính một cách đáng tin cậy dòng tiền hoặc thời hạn còn lại của một công cụ tài chính (hoặc nhóm các công cụ tài chính), đơn vị sẽ sử dụng dòng tiền hợp đồng phát sinh từ toàn bộ các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính (hoặc nhóm các công cụ tài chính).
57	**credit-impaired financial asset**	Tài sản tài chính bị suy giảm giá trị do rủi ro tín dụng	IFRS 9	A financial asset is credit-impaired when one or more events that have a detrimental impact on the estimated future cash flows of that financial asset have occurred. Evidence that a financial asset is credit-impaired include observable data about the following events: (a) significant financial difficulty of the issuer or the borrower; (b) a breach of contract, such as a default or past due event; (c) the lender(s) of the borrower, for economic or contractual reasons relating to the borrower's financial difficulty, having granted to the borrower a concession(s) that the lender(s) would not otherwise consider; (d) it is becoming probable that the borrower will enter bankruptcy or other financial reorganisation; (e) the disappearance of an active	Một tài sản tài chính bị suy giảm giá trị do rủi ro tín dụng khi tồn tại một hoặc nhiều sự kiện có tác động bất lợi đến dòng tiền tương lai ước tính của tài sản tài chính đó. Bằng chứng cho một tài sản tài chính bị suy giảm giá trị do rủi ro tín dụng bao gồm dữ liệu quan sát được về các sự kiện sau: (a) khó khăn tài chính đáng kể của bên phát hành hoặc bên đi vay; (b) vi phạm hợp đồng, chẳng hạn mất khả năng thanh toán hoặc quá hạn thanh toán; (c) bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc cam kết theo hợp đồng có liên quan đến khó khăn tài chính của bên vay, đã cấp cho bên vay một sự nhượng bộ mà thông thường không xét đến; (d) có khả năng cao bên vay sẽ phá sản hoặc phải tái cơ cấu hoạt động tài chính; (e) sự biến mất của một thị trường hoạt động của tài sản tài chính cụ thể vì những khó khăn tài chính; hoặc

				market for that financial asset because of financial difficulties; or (f) the purchase or origination of a financial asset at a deep discount that reflects the incurred credit losses. It may not be possible to identify a single discrete event- instead, the combined effect of several events may have caused financial assets to become credit-impaired	(f) việc mua hoặc khởi tạo một tài sản tài chính với mức chiết khấu cao phản ánh các khoản tổn thất tín dụng đã phát sinh. Có thể không xác định được một sự kiện riêng lẻ - thay vào đó, hiệu ứng kết hợp đối với một số sự kiện có thể khiến tài sản tài chính bị suy giảm giá trị do rủi ro tín dụng.
58	**credit loss**	Tổn thất tín dụng	IFRS 9	The difference between all contractual cash flows that are due to an entity in accordance with the contract and all the cash flows that the entity expects to receive (ie all cash shortfalls), discounted at the original effective interest rate (or credit-adjusted effective interest rate for purchased or originated credit- Impaired financial assets An entity shall estimate cash flows by considering all contractual terms of the financial instrument (for example, prepayment, extension, call and similar options) through the expected life of that financial instrument. The cash flows that are considered shall include cash flows from the sale of collateral held or other credit enhancements that are integral to the contractual terms. There is a presumption that the expected life of a financial instrument can be estimated reliably. However, in those rare cases when it is not possible to	Chênh lệch giữa toàn bộ dòng tiền một đơn vị sẽ nhận được theo hợp đồng và toàn bộ dòng tiền mà đơn vị dự kiến sẽ nhận về trên thực tế (toàn bộ phần thiếu hụt tiền), được chiết khấu bởi lãi suất thực ban đầu (hoặc lãi suất thực đã điều chỉnh cho rủi ro tín dụng đối với tài sản tài chính được mua hoặc tài sản tài chính được khởi tạo bị tổn thất do rủi ro tín dụng). Đơn vị cần ước tính dòng tiền bằng cách xem xét toàn bộ điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính (ví dụ, quyền trả trước, quyền gia hạn, quyền chọn mua và các quyền chọn tương tự) thông qua thời hạn dự kiến của công cụ tài chính đó. Dòng tiền được xem xét phải bao gồm dòng tiền thu được từ bán các tài sản thế chấp hoặc từ các phương thức đảm bảo tín dụng khác vốn là một phần không tách rời của các điều khoản hợp đồng. Luôn tồn tại giả định rằng thời hạn dự kiến của một công cụ tài chính có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

				reliably estimate the expected life of a financial instrument, the entity shall use the remaining contractual term of the financial instrument.	Tuy nhiên, trong những trường hợp hãn hữu khi không thể ước tính một cách đáng tin cậy thời hạn dự kiến của một công cụ tài chính, đơn vị sẽ sử dụng thời hạn còn lại theo hợp đồng của công cụ tài chính.
59	**credit risk**	Rủi ro tín dụng	IFRS 7	The risk that one party to a financial instrument will cause a financial loss for the other party by failing to discharge an obligation.	Rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính sẽ gây ra tổn thất tài chính cho bên còn lại do không thực hiện được một nghĩa vụ.
60	**credit risk rating grades**	Hạng rủi ro tín dụng	IFRS 7	Rating of credit risk based on the risk of a default occurring on the financial instrument.	Mức xếp hạng rủi ro tín dụng dựa trên rủi ro mất khả năng thanh toán phát sinh với các công cụ tài chính.
61	**currency risk**	Rủi ro tiền tệ	IFRS 7	The risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates.	Rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi tỷ giá hối đoái.
62	**current asset**	Tài sản ngắn hạn	IAS 1, IFRS 5	An entity shall classify an asset as current when: (a) it expects to realise the asset or intends to sell or consume it in its normal operating cycle; (b) it holds the asset primarily for the purpose of trading; (c) it expects to realise the asset within twelve months after the reporting period; or (d) the asset is cash or a cash equivalent (as defined in IAS 7) unless the asset is restricted from being exchanged or used to settle a liability for at least twelve months after the reporting period. An entity shall classify all other assets	Đơn vị phải phân loại một tài sản là ngắn hạn khi: (a) đơn vị dự kiến thu hồi, bán hoặc tiêu dùng tài sản đó trong một chu kỳ hoạt động bình thường của đơn vị; (b) đơn vị nắm giữ tài sản với mục đích chủ yếu là để kinh doanh; (c) đơn vị dự kiến thu hồi tài sản trong vòng 12 tháng sau kỳ báo cáo; hoặc (d) tài sản đó là tiền hoặc tương đương tiền (theo định nghĩa tại IAS 7) trừ trường hợp tài sản đó bị hạn chế trao đổi hoặc sử dụng để thanh toán một khoản nợ phải trả trong khoảng thời gian ít nhất là 12 tháng sau kỳ báo cáo. Đơn vị cần phân loại toàn bộ các tài sản

				as non-current.	khác thành tài sản dài hạn.
63	**current service cost**	Chi phí phục vụ hiện tại	IAS 19	The increase in the present value of the defined benefit obligation resulting from employee service in the current period.	Phần giá trị hiện tại tăng lên của nghĩa vụ phúc lợi xác định phát sinh do người lao động làm việc cho đơn vị trong kỳ hiện tại.
64	**current tax**	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	IAS 12	The amount of income taxes payable (recoverable) in respect of the taxable profit (tax loss) for a period.	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của một kỳ.
65	**customer**	Khách hàng	IFRS 15	A party that has contracted with an entity to obtain goods or services that are an output of the entity's ordinary activities in exchange for consideration.	Bên đã giao kết hợp đồng với đơn vị để có được hàng hóa hoặc dịch vụ là đầu ra của hoạt động thông thường của đơn vị để đổi lại một khoản thanh toán.
66	**date of transition to IFRSs**	Ngày chuyển đổi sang áp dụng IFRS	IFRS 1	The beginning of the earliest period for which an entity presents full comparative information under IFRSs in its first IFRS financial statements.	Thời điểm bắt đầu kỳ báo cáo sớm nhất mà đơn vị trình bày đầy đủ các thông tin cho mục đích so sánh theo IFRS trên báo cáo tài chính được lập lần đầu theo IFRS.
67	**decision maker**	Bên ra quyết định	IFRS 10	An entity with decision-making rights that is either a principal or an agent for other parties.	Một đơn vị có quyền ra quyết định, có thể là chủ thể hoặc đại diện cho các bên khác.
68	**deductible temporary differences**	Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	IAS 12	Temporary differences between the carrying amount of an asset or liability in the statement of financial position and its tax base that will result in amounts that are deductible in determining taxable profit (tax loss) of future periods when the carrying amount of the asset or liability is recovered or settled.	Chênh lệch tạm thời giữa giá trị khi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả trong báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế của chúng làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) trong tương lai khi giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

69	**deemed cost**	Giá phí quy ước	IFRS 1	An amount used as a surrogate for cost or depreciated cost at a given date. Subsequent depreciation or amortisation assumes that the entity had initially recognised the asset or liability at the given date and that its cost was equal to the deemed cost.	Giá trị được dùng để thay thế cho nguyên giá hoặc giá trị phải khấu hao tại ngày xác định. Chi phí khấu hao sau đó giả định rằng đơn vị đã ghi nhận ban đầu tài sản hoặc khoản nợ phải trả tại ngày xác định và nguyên giá của chúng bằng với giá phí quy ước.
70	**defered tax assets**	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	IAS 12	The amounts of income taxes recoverable in future periods in respect of: (a) deductible temporary differences; (b) the carryforward of unused tax losses; and (c) the carryforward of unused tax credits.	Là số thuế thu nhập doanh nghiệp có thể thu hồi được trong các kỳ tương lai liên quan đến: (a) các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; (b) các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và (c) các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.
71	**defered tax liabilities**	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	IAS 12	The amounts of income taxes payable in future periods in respect of taxable temporary differences.	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong các kỳ tương lai liên quan đến chênh lệch tạm thời chịu thuế.
72	**deficit or surplus (of defined benefit liability (asset))**	Thâm hụt hoặc thặng dư (của nợ phải trả (tài sản) phúc lợi được xác định)	IAS 19	The deficit or surplus is: (a) the present value of the defined benefit obligation less (b) the fair value of the plan assets (if any).	Thâm hụt hoặc thặng dư là (a) giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định trừ (-) (b) giá trị hợp lý của tài sản quỹ (nếu có).
73	**defined benefit plans**	Quỹ lợi ích xác định	IAS 19	Post-employment benefit plans other than defined contribution plans.	Quỹ lợi ích sau khi nghỉ việc không thuộc loại quỹ đóng góp xác định.
74	**defined benefit plans**	Quỹ phúc lợi xác định	IAS 26	Retirement benefit plans under which amounts to be paid as retirement benefits are determined by reference to a formula usually based on employees' earnings and/or years of service.	Các quỹ phúc lợi hưu trí theo đó số tiền được trả là trợ cấp hưu trí được xác định bằng cách tham chiếu công thức thường dựa trên thu nhập của người lao động và / hoặc số năm phục vụ.

75	**defined contribution plans**	Quỹ đóng góp xác định	IAS 19	Post-employment benefit plans under which an entity pays fixed contributions into a separate entity (a fund) and will have no legal or constructive obligation to pay further contributions if the fund does not hold sufficient assets to pay all employee benefits relating to employee service in the current and prior periods.	Quỹ lợi ích sau khi nghỉ việc theo đó đơn vị nộp các khoản đóng góp cố định vào một đơn vị riêng biệt (một quỹ), và sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ ngầm định buộc phải trả thêm các khoản đóng góp nào khác trong trường hợp quỹ không có đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ phúc lợi cho người lao động liên quan đến thời gian làm việc hiện tại và trước đó của người lao động.
76	**defined contribution plans**	Quỹ đóng góp xác định	IAS 26	Retirement benefit plans under which amounts to be paid as retirement benefits are determined by contributions to a fund together with investment earnings thereon.	Là quỹ phúc lợi hưu trí theo đó các khoản chi trả cho phúc lợi hưu trí được xác định dựa trên các khoản đóng góp của người lao động và khoản đầu tư sinh lời từ quỹ này.
77	**depreciable amount**	Giá trị phải khấu hao	IAS 16, 36, 38	The cost of an asset, or other amount substituted for cost (in the financial statements), less its residual value.	Nguyên giá của tài sản hoặc giá trị khác thay thế cho nguyên giá (trên báo cáo tài chính) trừ (-) đi giá trị thanh lý có thể thu hồi.
78	**depreciation (amortisation)**	Khấu hao	IAS 16, 36	The systematic allocation of the depreciable amount of an asset over its useful life.	Việc phân bổ một cách có hệ thống giá trị phải khấu hao của tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.
79	**derecognition**	Dừng ghi nhận	IFRS 9	The removal of a previously recognised financial asset or financial liability from an entity’s statement of financial position.	Sự loại bỏ một tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính đã được ghi nhận trước đó khỏi báo cáo tình hình tài chính của đơn vị.
80	**derivative**	Công cụ phái sinh	IFRS 9	A financial instrument or other contract within the scope of IFRS 9 (see paragraph 2.1 of IFRS 9) with all three of the following characteristics: (a) its value changes in response to the change in a specified interest rate, financial instrument price, commodity	Một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khác thuộc phạm vi của IFRS 9 (xem đoạn 2.1 của IFRS 9) có cả ba đặc điểm sau đây: (a) Giá trị biến động tương ứng với các thay đổi của một dạng lãi suất, của giá công cụ tài chính, của giá hàng hóa, của

				price, foreign exchange rate, index of prices or rates, credit rating or credit index, or other variable, provided in the case of a non-financial variable that the variable is not specific to a party to the contract (sometimes called the 'underlying'). (b) it requires no initial net investment or an initial net investment that is smaller than would be required for other types of contracts that would be expected to have a similar response to changes in market factors. (c) it is settled at a future date.	tỷ giá hối đoái, của chỉ số giá hoặc tỷ lệ, của mức xếp hạng tín nhiệm hoặc chỉ số tín nhiệm, hoặc một biến số cụ thể khác, trong trường hợp biến số là một biến phi tài chính thì biến số này không xác định cụ thể cho một bên tham gia hợp đồng nào (đôi khi được gọi là "chỉ số cơ sở"). (b) Không yêu cầu giá trị đầu tư thuần ban đầu hoặc yêu cầu giá trị đầu tư thuần ban đầu nhỏ hơn mức cần thiết đối với các loại hợp đồng khác được dự kiến sẽ có phản ứng tương tự với những thay đổi của các yếu tố thị trường. (c) Được thanh toán vào một thời điểm trong tương lai.
81	**development**	Triển khai	IAS 38	The application of research findings or other knowledge to a plan or design for the production of new or substantially improved materials, devices, products, processes, systems or services before the start of commercial production or use.	Việc áp dụng các kết quả nghiên cứu hoặc kiến thức khác vào kế hoạch hoặc thiết kế để sản xuất mới hoặc cải tiến đáng kể về vật liệu, thiết bị, sản phẩm, quy trình, hệ thống hoặc dịch vụ trước khi bắt đầu sản xuất thương mại hoặc sử dụng.
82	**dilution**	Pha loãng/Suy giảm	IAS 33	A reduction in earnings per share or an increase in loss per share resulting from the assumption that convertible instruments are converted, that options or warrants are exercised, or that ordinary shares are issued upon the satisfaction of specified conditions.	Giảm thu nhập trên mỗi cổ phần hoặc gia tăng lỗ trên mỗi cổ phần do giả định rằng các công cụ chuyển đổi được chuyển đổi, các tùy chọn hoặc chứng quyền được thực hiện hoặc cổ phiếu phổ thông được phát hành khi đáp ứng các điều kiện cụ thể.
83	**discontinued operation**	Hoạt động bị chấm dứt	IFRS 5	A component of an entity that either has been disposed of or is classified as held for sale and: (a) represents a separate major line of	Một bộ phận của đơn vị đã được thanh lý hoặc được phân loại là giữ để bán, và: (a) là một lĩnh vực kinh doanh hoặc một khu vực hoạt động địa lý chính yếu và

				business or geographical area of operations, (b) is part of a single co-ordinated plan to dispose of a separate major line of business or geographical area of operations or (c) is a subsidiary acquired exclusively with a view to resale.	riêng biệt; (b) là một phần của một kế hoạch điều phối nhằm bán lĩnh vực kinh doanh hay khu vực hoạt động địa lý chính yếu và riêng biệt; hoặc (c) là một công ty con được mua với mục đích duy nhất là để bán lại.
84	**disposal group**	Nhóm thanh lý	IFRS 5	A group of assets to be disposed of, by sale or otherwise, together as a group in a single transaction, and liabilities directly associated with those assets that will be transferred in the transaction. The group includes goodwill acquired in a business combination if the group is a cash-generating unit to which goodwill has been allocated in accordance with the requirements of paragraphs 80–87 of IAS 36 or if it is an operation within such a cash generating unit.	Một nhóm tài sản được thanh lý trong một giao dịch đơn lẻ, bằng cách bán hoặc theo hình thức khác, và các khoản nợ phải trả liên quan trực tiếp đến các tài sản sẽ được chuyển giao trong giao dịch đó. Nhóm tài sản này bao gồm lợi thế thương mại được mua trong một giao dịch hợp nhất kinh doanh nếu nhóm là một đơn vị tạo tiền mà lợi thế thương mại được phân bổ theo yêu cầu của các đoạn 80–87 của IAS 36 Tổn thất tài sản hoặc là một hoạt động nằm trong một đơn vị tạo tiền đó.
85	**dividends**	Cổ tức	IFRS 9	Distributions of profits to holders of equity instruments in proportion to their holdings of a particular class of capital.	Việc phân phối lợi nhuận cho các bên nắm giữ các công cụ vốn tương ứng với việc tỷ lệ nắm giữ của họ trong một giao dịch cụ thể.
86	**economic life**	Tuổi thọ kinh tế	IFRS 16	Either the period over which an asset is expected to be economically usable by one or more users or the number of production or similar units expected to be obtained from an asset by one or more users.	Là khoảng thời gian mà tài sản được ước tính sử dụng để đem lại lợi ích kinh tế bởi một hoặc nhiều bên sử dụng tài sản; hoặc là số lượng sản phẩm hay đơn vị tương đương dự kiến thu được từ tài sản do một hoặc nhiều bên sử dụng.
87	**effective date of the modification**	Ngày sửa đổi hợp đồng thuê có hiệu lực	IFRS 16	The date when both parties agree to a lease modification.	Ngày mà các bên đồng ý về các sửa đổi trong hợp đồng thuê.

88	**effective interest method**	Phương pháp lãi suất hiệu lực	IFRS 9	The method that is used in the calculation of the amortised cost of a financial asset or a financial liability and in the allocation and recognition of the interest revenue or interest expense in profit or loss over the relevant period.	Phương pháp được sử dụng để tính toán giá phí phân bổ của một tài sản tài chính hoặc một khoản nợ phải trả tài chính và để phân bổ, ghi nhận doanh thu tiền lãi hoặc chi phí lãi vay vào báo cáo lãi hoặc lỗ trong kỳ liên quan.
89	**effective interest rate**	Lãi suất thực	IFRS 9	The rate that exactly discounts estimated future cash payments or receipts through the expected life of the financial asset or financial liability to the gross carrying amount of the financial asset or to the amortised cost of a financial liability. When calculating the effective interest rate, an entity shall estimate the expected cash flows by considering all the contractual terms of the financial instrument (for example, prepayment, extension, call and similar options) but shall not consider the expected credit losses. The calculation includes all fees and points paid or received between parties to the contract that are an integral part of the effective interest rate (see paragraphs B5.4.1–B5.4.3 of IFRS 9), transaction costs, and all other premiums or discounts. There is a presumption that the cash flows and the expected life of a group of similar financial instruments can be estimated reliably. However, in those rare cases when it is not possible to reliably estimate (see paragraphs AG8–AG8B or IAS 39) the cash flows or the	Lãi suất để chiết khấu chính xác các khoản thanh toán hoặc nhận về ước tính trong suốt thời hạn dự kiến của tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính về hiện tại bằng đúng giá trị còn lại của tài sản tài chính hoặc giá trị được phân bổ của nợ phải trả tài chính. Khi tính toán lãi suất thực, đơn vị cần ước tính dòng tiền dự kiến thông qua việc xem xét tất cả các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính (ví dụ, quyền trả trước, quyền gia hạn, quyền chọn mua hoặc các quyền chọn tương tự) nhưng sẽ không xem xét đến tổn thất tín dụng dự kiến. Việc tính toán cần tính đến tất cả các khoản phí và điểm, là một phần không tách rời của lãi suất thựcl đã được thanh toán hoặc nhận về giữa các bên trong hợp đồng (xem đoạn B5.4.1 - B5.4.2 của IFRS 9), chi phí giao dịch, và tất cả các khoản phụ trội hoặc chiết khấu khác. Luôn tồn tại giả định rằng dòng đời dự kiến của một công cụ tài chính có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Tuy nhiên, trong những trường hợp hãn hữu khi không thể ước tính một cách đáng tin cậy (xem đoạn AG8-AG8B hoặc IAS 39) dòng tiền

				expected life of a financial instrument (or group of financial instruments), the entity shall use the contractual	hoặc dòng đời dự kiến của một công cụ tài chính (hoặc nhóm các công cụ tài chính), đơn vị cần sử dụng dòng tiền hợp đồng xuyên suốt toàn bộ thời hạn hợp đồng của công cụ tài chính (hoặc nhóm các công cụ tài chính).
90	**employee benefits**	Lợi ích của người lao động	IAS 19	All forms of consideration given by an entity in exchange for service rendered by employees or or the termination of employment.	Tất cả các khoản chi trả của đơn vị dưới mọi hình thức cho người lao động cho công việc mà người lao động thực hiện tại đơn vị hoặc chi trả do chấm dứt hợp đồng lao động.
91	**employees and others providing similar services**	Nhân viên và các đối tượng khác cung cấp dịch vụ tương tự	IFRS 2	Individuals who render personal services to the entity and either (a) the individuals are regarded as employees for legal or tax purposes, (b) the individuals work for the entity under its direction in the same way as individuals who are regarded as employees for legal or tax purposes, or (c) the services rendered are similar to those rendered by employees. For example, the term encompasses all management personnel, ie those persons having authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the entity, including non-executive directors.	Những người cung cấp dịch vụ cá nhân cho đơn vị và (a) những cá nhân được coi là người lao động cho các mục đích pháp lý hoặc thuế, (b) những cá nhân làm việc cho đơn vị giống như người lao động cho các mục đích pháp lý hoặc thuế, hoặc (c) các dịch vụ được cung cấp tương tự như các dịch vụ được người lao động cung cấp. Ví dụ: thuật ngữ này bao gồm tất cả các nhân viên quản lý, tức là những người có thẩm quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát các hoạt động của đơn vị, bao gồm cả giám đốc không điều hành.

92	**entity-specific value**	Giá trị xác định theo đặc thù đơn vị	IAS 16, 38	The present value of the cash flows an entity expects to arise from the continuing use of an asset and from its disposal at the end of its useful life or expects to incur when settling a liability.	Giá trị hiện tại của dòng tiền mà một đơn vị dự kiến sẽ phát sinh từ việc tiếp tục sử dụng một tài sản và từ việc thanh lý nó vào cuối thời gian sử dụng hữu ích hoặc dự kiến sẽ phát sinh khi thanh toán một khoản nợ phải trả.
93	**entry price**	Giá đầu vào	IFRS 13	The price paid to acquire an asset or received to assume a liability in an exchange transaction.	Giá được trả để mua tài sản hoặc giá để nhận một khoản nợ phải trả trong một giao dịch trao đổi.
94	**equity instrument**	Công cụ vốn	IAS 32, IFRS 2	A contract that evidences a residual interest in the assets of an entity after deducting all of its liabilities.	Một hợp đồng chứng minh lợi ích còn lại trên những tài sản của một đơn vị sau khi trừ đi tất cả các khoản nợ phải trả.
95	**equity instrument granted**	Công cụ vốn được cam kết	IFRS 2	The right (conditional or unconditional) to an equity instrument of the entity conferred by the entity on another party, under a share-based payment arrangement.	Quyền (có điều kiện hoặc không có điều kiện) đối với công cụ vốn của đơn vị được đơn vị trao cho một bên khác, theo thỏa thuận thanh toán trên cổ phiếu.
96	**equity interests**	Lợi ích của chủ sở hữu	IFRS 3	In IFRS 3, is used broadly to mean ownership interests of investor-owned entities and owner, member or participant interests of mutual entities.	Trong IFRS 3, lợi ích của chủ sở hữu được hiểu là lợi ích từ quyền sở hữu của nhà đầu tư, chủ sở hữu, các thành viên hoặc các bên tham gia của đơn vị tương hỗ.
97	**equity method**	Phương pháp vốn chủ sở hữu	IAS 28	A method of accounting whereby the investment is initially recognised at cost and adjusted thereafter for the post-acquisition change in the investor's share of the investee's net assets. The investor's profit or loss includes its share of the investee's profit or loss and the investor's other comprehensive income includes its share of the investee's other comprehensive income.	Là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi đối với phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên được đầu tư. Báo cáo lãi hoặc lỗ của nhà đầu tư bao gồm phần sở hữu trong Báo cáo lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư; Báo cáo thu nhập toàn diện khác của nhà đầu tư bao gồm phần sở hữu trong báo cáo thu nhập toàn diện khác của bên được đầu tư.

98	**equity-settled share-based payment transaction**	Giao dịch thanh toán trên cổ phiếu được chi trả bằng công cụ vốn	IFRS 2	A share-based payment transaction in which the entity (a) receives goods or services as consideration for its own equity instruments (including shares or share options), or (b) receives goods or services but has no obligation to settle the transaction with the supplier.	Một giao dịch thanh toán trên cổ phiếu trong đó đơn vị: (a) nhận hàng hóa hoặc dịch vụ bằng cách trao đổi các công cụ vốn của mình (bao gồm cả cổ phiếu hoặc quyền chọn cổ phiếu), hoặc (b) nhận hàng hóa hoặc dịch vụ nhưng không có nghĩa vụ thanh toán cho nhà cung cấp.
99	**events after the reporting period**	Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo	IAS 10	Those events, favourable and unfavourable, that occur between the end of the reporting period and the date when the financial statements are authorised for issue. Two types of events can be identified:	Những sự kiện tích cực hay tiêu cực đã phát sinh trong khoảng thời gian kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo đến ngày phát hành báo cáo tài chính, bao gồm hai loại sự kiện: (a) Những sự kiện cung cấp bằng chứng về các tình trạng đã tồn tại tại ngày kết thúc kỳ báo cáo (sự kiện sau ngày kết thúc kỳ báo cáo cần điều chỉnh); (b) Những sự kiện cho biết các tình trạng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo (sự kiện sau ngày kết thúc kỳ báo cáo không cần điều chỉnh).
100	**exchange difference**	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	IAS 21	The difference resulting from translating a given number of units of one currency into another currency at different exchange rates.	Là chênh lệch phát sinh từ việc quy đổi cùng một số lượng tiền từ đơn vị tiền tệ này sang đơn vị tiền tệ khác theo các tỷ giá hối đoái khác nhau.
101	**exchange rate**	Tỷ giá hối đoái	IAS 21	The ratio of exchange for two currencies.	Là tỷ giá quy đổi giữa hai đơn vị tiền tệ.
102	**exit price**	Giá đầu ra	IFRS 13	The price that would be received to sell an asset or paid to transfer a liability.	Giá có thể nhận được từ việc bán một tài sản hoặc giá chuyển nhượng một khoản nợ phải trả.
103	**expected cash flows**	Dòng tiền dự kiến	IFRS 13	The probability-weighted average (ie mean of the distribution) of possible	Giá trị bình quân gia quyền (ví dụ phân phối trung bình mẫu) của dòng tiền trong

				future cash flows.	tương lai.
104	**expected credit losses**	Tổn thất tín dụng dự kiến	IFRS 9	The weighted average of credit losses with the respective risks of a default occurring as the weights.	Bình quân gia quyền của tổn thất tín dụng đối với rủi ro mất khả năng thanh toán phát sinh theo tỷ trọng.
105	**experience adjustment**	Các điều chỉnh dựa trên kinh nghiệm	IFRS 17	A difference between: (a) for premium receipts (and any related cash flows such as insurance acquisition cash flows and insurance premium taxes)—the estimate at the beginning of the period of the amounts expected in the period and the actual cash flows in the period; or (b) for insurance service expenses (excluding insurance acquisition expenses)- the estimate at the beginning of the period of the amounts expected to be incurred in the period and the actual amounts incurred in the period.	Chênh lệch giữa: (a) ước tính tại đầu kỳ của số tiền dự kiến trong kỳ và số tiền thực tế trong kỳ đối với các khoản thu phí bảo hiểm (và bất kỳ dòng tiền nào liên quan, ví dụ như dòng tiền liên quan đến khai thác hợp đồng bảo hiểm mới và các khoản thuế liên quan đến phí bảo hiểm); hoặc (b) ước tính tại đầu kỳ của chi phí dự kiến trong kỳ và chi phí thực tế phát sinh trong kỳ đối với chi phí dịch vụ bảo hiểm (không bao gồm chi phí liên quan tới khai thác hợp đồng bảo hiểm mới).
106	**experience adjustments**	Các điều chỉnh dựa trên kinh nghiệm	IAS 19	The effects of differences between previous actuarial assumptions and what has actually occurred.	Những ảnh hưởng của sự khác biệt giữa các giả định chuyên gia tính toán trước đây và những gì đã thực sự xảy ra.
107	**exploration and evaluation assets**	Các tài sản phát sinh từ hoạt động thăm dò và đánh giá	IFRS 6	Exploration and evaluation expenditures recognised as assets in accordance with the entity's accounting policy.	Các khoản chi thăm dò và đánh giá được ghi nhận là tài sản phù hợp với chính sách kế toán của đơn vị.
108	**exploration and evaluation expenditures**	Các khoản chi cho hoạt động thăm dò và đánh giá	IFRS 6	Expenditures incurred by an entity in connection with the exploration for and evaluation of mineral resources before the technical feasibility and commercial viability of extracting a mineral resource are demonstrable.	Các khoản chi phát sinh bởi một đơn vị liên quan đến việc thăm dò và đánh giá tài nguyên khoáng sản trước khi chứng minh được tính khả thi kỹ thuật và khả năng thương mại của việc khai thác tài nguyên khoáng sản.

109	**exploration for and evaluation of mineral resources**	Thăm dò và đánh giá tài nguyên khoáng sản	IFRS 6	The search for mineral resources, including minerals, oil, natural gas and similar non-regenerative resources after the entity has obtained legal rights to explore in a specific area, as well as the determination of the technical feasibility and commercial viability of extracting the mineral resource.	Hoạt động tìm kiếm các nguồn tài nguyên khoáng sản, bao gồm khoáng sản, dầu, khí tự nhiên và các nguồn tài nguyên không tái sinh tương tự sau khi đơn vị đã giành được quyền hợp pháp để thăm dò tại một khu vực cụ thể, cũng như việc xác định tính khả thi về kỹ thuật và khả năng thu lợi nhuận từ việc khai thác một nguồn tài nguyên khoáng sản.
110	**fair value**	Giá trị hợp lý	IAS 2, IAS 21, IAS 32, IAS 41, IFRS1, IFRS 3, IFRS 5, IFRS 9, IFRS 13	The price that would be received to sell an asset or paid to transfer a liability in an orderly transaction between market participants at the measurement date.	Giá có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc giá chuyển nhượng một khoản nợ phải trả trong một giao dịch tự nguyện có tổ chức giữa các bên tham gia thị trường tại ngày xác định giá trị.
111	**fair value**	Giá trị hợp lý	IFRS 2	The amount for which an asset could be exchanged, a liability settled, or an equity instrument granted could be exchanged, between knowledgeable, willing parties in an arm's length transaction.	Giá trị của một tài sản có thể được trao đổi, một khoản nợ phải trả được thanh toán hoặc một công cụ vốn được cam kết có thể được trao đổi, giữa các bên có hiểu biết và tự nguyện trong một giao dịch ngang giá.
112	**fair value**	Giá trị hợp lý	IFRS 16	For the purpose of a pplying the lessor accounting requirements in IFRS 16, the amount for which an asset could be exchanged, or a liability settled, between knowledgeable, willing parties in an arm's length transaction.	Cho mục đích áp dụng yêu cầu kế toán tại bên cho thuê theo IFRS 16, giá trị một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả được thanh toán, giữa các bên có hiểu biết và tự nguyện trong một giao dịch ngang giá.
113	**fair value less costs to sell**	Giá trị hợp lý trừ chi phí bán	IAS 36	The amount obtainable from the sale of an asset or cash-generating unit in an arm's length transaction between	Số tiền có thể thu về từ việc bán một tài sản hoặc đơn vị tạo tiền trong một giao dịch ngang giá giữa các bên có hiểu biết

				knowledgeable, willing parties, less the costs of disposal.	và tự nguyện, trừ đi chi phí bán.
114	**finance lease**	Thuê tài chính	IFRS16	A lease that transfers substantially all the risks and rewards incidental to wnership of an underlying asset.	Một hợp đồng thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê.
115	**financial asset**	Tài sản tài chính	IAS 32	Any asset that is: (a) cash; (b) an equity instrument of another entity; (c) a contractual right: (i) to receive cash or another financial asset from another entity; or (ii) to exchange financial assets or financial liabilities with another entity under conditions that are potentially favourable to the entity; or (d) a contract that will or may be settled in the entity's own equity instruments and is: (i) a non-derivative for which the entity is or may be obliged to receive a variable number of the entity's own equity instruments; or (ii) a derivative that will or may be settled other than by the exchange of a fixed amount of cash or another financial asset for a fixed number of the entity's own equity instruments. For this purpose the entity's own equity instruments do not include puttable financial instruments classified as equity instruments in accordance with	Bất kỳ tài sản nào là: (a) tiền; (b) công cụ vốn của một đơn vị khác; (c) quyền được quy định trong hợp đồng để: (i) nhận tiền hoặc tài sản tài chính từ đơn vị khác; hoặc (ii) trao đổi tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho đơn vị; hoặc d) một hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng chính công cụ vốn của đơn vị và là: (i) Công cụ phi phái sinh theo đó đơn vị có hoặc có thể có trách nhiệm nhận một số lượng chưa xác định các công cụ vốn của chính đơn vị; hoặc (ii) Công cụ phái sinh sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các phương thức khác thay vì trao đổi một số tiền cố định hoặc một tài sản tài chính khác để nhận một số lượng xác định công cụ vốn của đơn vị. Cho mục đích này, công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị không bao gồm các công cụ tài chính có quyền chọn bán được phân loại là công cụ vốn chủ sở hữu theo đoạn 16A và 16B của IAS 32, các

				paragraphs 16A and 16B of IAS 32, instruments that impose on the entity an obligation to deliver to another party a pro rata share of the net assets of the entity only on liquidation and are classified as equity instruments in accordance with paragraphs 16C and 16D of IAS 32, or instruments that are contracts for the future receipt or delivery of the entity's own equity instruments.	công cụ ấn định cho đơn vị nghĩa vụ chuyển giao cho bên khác một phần tỉ lệ tương ứng trong tài sản thuần của đơn vị chỉ khi đơn vị bị thanh lý và được phân loại là công cụ vốn chủ sở hữu theo các đoạn 16C và 16D của IAS 32, hoặc các hợp đồng giao hoặc nhận các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị trong tương lai.
116	**financial guarantee contract**	Hợp đồng bảo lãnh tài chính	IFRS 17, 9	A contract that requires the issuer to make specified payments to reimburse the holder for a loss it incurs because a specified debtor fails to make payment when due in accordance with the original or modified terms of a debt instrument.	Là hợp đồng yêu cầu bên phát hành phải thanh toán một khoản xác định cho người thụ hưởng khi phát sinh tổn thất do một bên đi vay cụ thể không thanh toán được khoản nợ đến hạn theo các điều khoản thanh toán gốc ban đầu hoặc đã được sửa đổi của một công cụ nợ.
117	**financial instrument**	Công cụ tài chính	IAS 32	Any contract that gives rise to a financial asset of one entity and a financial liability or equity instrument of another entity.	Là bất kỳ hợp đồng nào làm phát sinh một tài sản tài chính cho một đơn vị và một khoản nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn của đơn vị khác.

118	**financial liability**	Nợ phải trả tài chính	IAS 32	Any liability that is: (a) a contractual obligation: (i) to deliver cash or another financial asset to another entity; or (ii) to exchange financial assets or financial liabilities with another entity under conditions that are potentially unfavourable to the entity; or (b) a contract that will or may be settled in the entity's own equity instruments and is: (i) a non-derivative for which the entity is or may be obliged to deliver a variable number of the entity's own equity instruments; or (ii) a derivative that will or may be settled other than by the exchange of a fixed amount of cash or another financial asset for a fixed number of the entity's own equity instruments. For this purpose, rights, options or warrants to acquire a fixed number of the entity's own equity instruments for a fixed amount of any currency are equity instruments if the entity offers the rights, options or warrants pro rata to all of its existing owners of the same class of its own non-derivative equity instruments. Also, for these purposes the entity's own equity instruments do not includee puttable financial instruments that are classified as equity instruments in accordance Glossary	Bất kỳ khoản nợ phải trả nào là: (a) một nghĩa vụ được quy định trong hợp đồng: (i) chuyển giao tiền hoặc một tài sản tài chính cho một đơn vị khác; hoặc (ii) trao đổi các tài sản và nợ phải trả tài chính với một đơn vị khác theo các điều kiện có thể không có lợi cho đơn vị; hoặc (b) một hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn của chính đơn vị và là: (i) một công cụ phi phái sinh theo đó đơn vị có hoặc có thể có trách nhiệm chuyển giao một số lượng không xác định công cụ vốn của chính đơn vị; hoặc (ii) một công cụ phái sinh sẽ hoặc có thể được tất toán không phải bằng cách trao đổi một số tiền cố định hoặc một tài sản tài chính khác cho một số lượng công cụ vốn cố định. Theo mục đích này, các quyền, quyền chọn, chứng quyền để mua một số lượng công cụ vốn nhất định của đơn vị bằng một số tiền nhất định là công cụ vốn nếu đơn vị phát hành các quyền, quyền chọn và chứng quyền theo tỉ lệ cho toàn bộ những chủ sở hữu hiện hành các công cụ vốn phi phái sinh cùng loại của đơn vị. Cũng theo mục đích này, công cụ vốn của đơn vị không bao gồm các công cụ tài chính có thể bán lại cho chủ sở hữu được phân loại là công cụ vốn theo các đoạn 16A và 16B của IAS 32, các công cụ theo đó đơn vị có nghĩa vụ giao cho

				IFRS Foundation with paragraphs 16A and 16B of IAS 32, instruments that impose on the entity an obligation to deliver to another party a pro rata share of the net assets of the entity only on liquidation and are classified as equity instruments in accordance with paragraphs 16C and 16D of IAS 32, or instruments that are contracts for the future receipt or delivery of the entity's own equity instruments. As an exception, an instrument that meets the definition of a financial liability is classified as an equity instrument if it has all the features and meets the conditions in paragraphs 16A and 16B or paragraphs 16C and 16D of IAS 32.	bên khác tỉ lệ tương ứng trong tài sản ròng của đơn vị chỉ khi thanh lý và được phân loại là công cụ vốn theo các đoạn 16C và 16D của IAS 32, hoặc các công cụ là các hợp đồng giao hoặc nhận các công cụ vốn của đơn vị trong tương lai Ngoại lệ, một công cụ đáp ứng định nghĩa nợ phải trả tài chính được phân loại là công cụ vốn chủ sở hữu nếu nó có tất cả các đặc điểm và đáp ứng các điều kiện được nêu ra trong đoạn 16A và 16B hoặc đoạn 16C và 16D của IAS 32.
119	**financial liability at fair value through profit or loss**	Nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo lãi, lỗ	IFRS 9	A financial liability that meets one of the following conditions: (a) it meets the definition of held for trading. (b) upon initial recognition it is designated by the entity as at fair value through profit or loss in accordance with paragraph 4.2.2 or 4.3.5. (c) it is designated either upon initial recognition or subsequently as at fair value through profit or loss in accordance with paragraph 6.7.1.	Một khoản nợ phải trả tài chính đáp ứng một trong số những điều kiện sau đây: (a) Phù hợp với định nghĩa về nắm giữ để kinh doanh. (b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khoản nợ đó được một đơn vị ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo lãi hoặc lỗ theo đoạn 4.2.2 hoặc 4.3.5. (c) Được xác định tại thời điểm ghi nhận ban đầu hoặc sau đó là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo lãi, lỗ theo khoản 6.7.1.

120	**financial risk**	Rủi ro tài chính	IFRS 17	The risk of a possible future change in one or more of a specified interest rate, financial instrument price, commodity price, currency exchange rate, index of prices or rates, credit rating or credit index or other variable, provided in the case of a non-financial variable that the variable is not specific to a party to the contract.	Là rủi ro xảy ra khi có sự thay đổi trong tương lai của một hay nhiều yếu tố như: Lãi suất, giá của công cụ tài chính, giá hàng hoá, tỷ giá hối đoái, chỉ số giá cả, xếp hạng tín dụng, chỉ số tín dụng hoặc các biến số khác, kể cả các biến số phi tài chính mà các biến số này không được quy định cụ thể trong hợp đồng.
121	**financing activities**	Hoạt động tài trợ vốn	IAS 7	Activities that result in changes in the size and composition of the contributed equity and borrowings of the entity.	Các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và cấu trúc của vốn chủ sở hữu và vốn vay của đơn vị.
122	**firm commitment**	Cam kết chắc chắn	IAS 39, IFRS 9	A binding agreement for the exchange of a specified quantity of resources at a specified price on a specified future date or dates.	Một thỏa thuận ràng buộc để trao đổi một lượng xác định các nguồn lực ở một mức giá xác định vào một hoặc nhiều thời điểm xác định trong tương lai.
123	**firm purchase commitment**	Cam kết mua chắc chắn	IFRS 5	An agreement with an unrelated party, binding on both parties and usually legally enforceable, that (a) specifies all significant terms, including the price and timing of the transactions, and (b) includes a disincentive for non-performance that is sufficiently large to make performance highly probable.	Một thỏa thuận với một bên không liên quan, có hiệu lực ràng buộc đối với cả hai bên và thường có hiệu lực pháp lý. Thỏa thuận này có (a) quy định tất cả các điều khoản chính, bao gồm các điều khoản về giá và thời gian thực hiện các giao dịch, và (b) bao gồm một điều khoản có hiệu lực đủ mạnh để ngăn chặn việc các bên không thực hiện thỏa thuận và làm cho khả năng thực hiện là gần như chắc chắn.
124	**first IFRS financial statements**	Báo cáo tài chính được lập lần đầu theo IFRS	IFRS 1, 14	The first annual financial statements in which an entity adopts International Financial Reporting Standards (IFRSs), by an explicit and unreserved statement of compliance with IFRSs	Báo cáo tài chính năm đầu tiên mà đơn vị áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, có tuyên bố tuân thủ hoàn toàn và tuyệt đối các điều khoản của IFRS.

125	**first IFRS reporting period**	Kỳ báo cáo đầu tiên theo IFRS	IFRS 1	The latest reporting period covered by an entity's first IFRS financial statements.	Kỳ báo cáo gần nhất mà đơn vị lần đầu áp dụng IFRS.
126	**first-time adopter**	Đơn vị lần đầu áp dụng	IFRS 1, 14	An entity that presents its first IFRS financial statements.	Đơn vị lần đầu lập báo cáo tài chính theo IFRS.
127	**fixed payments**	Khoản thanh toán cố định	IFRS 16	Payments made by a lessee to a lessor for the right to use an underlying asset during the lease term, excluding variable lease payments.	Khoản thanh toán bởi bên thuê cho bên cho thuê đối với quyền sử dụng tài sản cơ sở trong kỳ hạn thuê, không bao gồm các khoản thanh toán tiền thuê khả biến.
128	**forecast transaction**	Giao dịch dự kiến	IFRS 9	An uncommitted but anticipated future transaction	Một giao dịch được dự kiến trong tương lai nhưng không cam kết chắc chắn.
129	**foreign currency**	Ngoại tệ	IAS 21	A currency other than the functional currency of the entity.	Một loại tiền tệ không phải là đồng tiền chức năng của đơn vị.
130	**foreign currency transaction**	Giao dịch ngoại tệ	IAS 21	A transaction that is denominated in or requires settlement in a foreign currency.	Một giao dịch được yết giá hoặc yêu cầu thanh toán bằng ngoại tệ.
131	**foreign operation**	Hoạt động nước ngoài	IAS 21	An entity that is a subsidiary, associate, joint venture or branch of the reporting entity, the activities of which are based or conducted in a country or currency other than those of the reporting entity.	Một đơn vị là công ty con, công ty liên kết, liên doanh hoặc chi nhánh của đơn vị báo cáo, có các hoạt động tại một quốc gia khác hoặc sử dụng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị báo cáo.
132	**forgivable loans**	Khoản cho vay có thể miễn trả	IAS 20	Loans which the lender undertakes to waive repayment of under certain prescribed conditions	Các khoản cho vay mà bên cho vay không đòi nợ theo các điều kiện xác định.
133	**fulfilment cash flows**	Dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng	IFRS 17	An explicit, unbiased and probability-weighted estimate (ie expected value) of the present value of the future cash outflows minus the present value of the future cash inflows that will arise as the entity fulfils insurance contracts, including a risk adjustment for non-financial risk.	Một ước tính rõ ràng, không thiên vị và có bình quân gia quyền (nghĩa là giá trị kỳ vọng) của giá trị hiện tại của dòng tiền ra trong tương lai trừ đi giá trị hiện tại của dòng tiền vào trong tương lai sẽ phát sinh khi công ty bảo hiểm thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng bảo hiểm, cộng với dự phòng điều chỉnh rủi ro bảo hiểm.
134	**functional currency**	Đồng tiền chức	IAS 21	The currency of the primary economic	Là đơn vị tiền tệ của môi trường kinh tế

		năng		environment in which the entity operates.	chủ yếu mà đơn vị hoạt động.
135	**funding (of retirement benefits)**	Gây quỹ (phúc lợi hưu trí)	IAS 26	The transfer of assets to an entity (the fund) separate from the employer's entity to meet future obligations for the payment of retirement benefits.	Việc chuyển tài sản cho một đơn vị (quỹ) tách biệt với đơn vị sử dụng lao động để đáp ứng các nghĩa vụ trong tương lai cho việc thanh toán các khoản phúc lợi hưu trí.
136	**general purpose financial statements**	Báo cáo tài chính cho mục đích chung	IAS 1	Financial statements that are intended to meet the needs of users who are not in a position to require an entity to prepare reports tailored to their particular information needs.	Báo cáo tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu của người sử dụng, những người không ở vị trí có thể yêu cầu đơn vị phải lập báo cáo phù hợp với nhu cầu thông tin cụ thể của họ.
137	**goodwill**	Lợi thế thương mại	IFRS 3	An asset representing the future economic benefits arising from other assets acquired in a business combination that are not individually identified and separately recognised.	Một tài sản đại diện cho lợi ích kinh tế trong tương lai phát sinh từ việc mua các tài sản khác trong giao dịch hợp nhất kinh doanh mà không được xác định đơn lẻ và ghi nhận riêng biệt.
138	**government**	Chính phủ	IAS 20	Government, government agencies and similar bodies whether local, national or international.	Chính phủ, các cơ quan chính phủ và các cơ quan tương tự ở cấp địa phương, quốc gia hoặc quốc tế.
139	**government assistance**	Hỗ trợ của chính phủ	IAS 20	Action by government designed to provide an economic benefit specific to an entity or range of entities qualifying under certain criteria.	Hành động của chính phủ được thiết lập để cung cấp một lợi ích kinh tế cụ thể cho một đơn vị hoặc nhóm các đơn vị đủ điều kiện theo các tiêu chí nhất định.
140	**government grants**	Trợ cấp của chính phủ	IAS 20	Assistance by government in the form of transfers of resources to an entity in return for past or future compliance with certain conditions relating to the operating ctivities of the entity. They exclude those forms of government assistance which cannot reasonably have a value placed upon them and transactions with government which	Là sự hỗ trợ của chính phủ dưới hình thức chuyển giao những nguồn lực cho một đơn vị để đổi lại sự tuân thủ trong quá khứ hoặc tương lai với những điều kiện nhất định trong hoạt động của đơn vị. Các khoản này không bao gồm các khoản hỗ trợ của chính phủ mà không xác định được giá trị một cách phù hợp và những

				cannot be distinguished from the normal trading transactions of the entity.	giao dịch với chính phủ mà không phân biệt được với giao dịch thông thường của đơn vị.
141	**government-related entity**	Đơn vị liên quan đến chính phủ	IAS 24	An entity that is controlled, jointly controlled or significantly influenced by a government.	Một đơn vị được kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của chính phủ.
142	**grant date**	Ngày cam kết quyền	IFRS 2	The date at which the entity and another party (including an employee) agree to a share-based payment arrangement, being when the entity and the counterparty have a shared understanding of the terms and conditions of the arrangement. At grant date the entity confers on the counterparty the right to cash, other assets, or equity instruments of the entity, provided the specified vesting conditions, if any, are met. If that agreement is subject to an approval process (for example, by shareholders), grant date is the date when that approval is obtained.	Ngày mà tại đó đơn vị và các bên khác (bao gồm người lao động) đồng ý một thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu, tức là khi đơn vị đó và đối tác có hiểu biết chung về điều khoản và điều kiện về thỏa thuận. Vào ngày cam kết, đơn vị cam kết cho đối tác quyền đối với tiền, các tài sản khác hoặc các công cụ vốn của đơn vị đó, miễn là các điều kiện hưởng lợi, nếu có, được đáp ứng. Nếu thỏa thuận đó tùy thuộc vào quá trình phê duyệt (ví dụ, bởi các cổ đông), ngày cam kết là ngày đạt được phê duyệt đó.
143	**grants related to assets**	Trợ cấp liên quan đến tài sản	IAS 20	Government grants whose primary condition is that an entity qualifying for them should purchase, construct or otherwise acquire long-term assets. Subsidiary conditions may also be attached restricting the type or location of the assets or the periods during which they are to be acquired or held	Các khoản trợ cấp của chính phủ mà điều kiện chính của chúng là đơn vị đủ điều kiện nhận trợ cấp sẽ phải mua, xây dựng hoặc bằng cách khác có được tài sản dài hạn. Các điều kiện phụ có thể được kèm theo để hạn chế về chủng loại hoặc vị trí của tài sản hoặc các khoảng thời gian mà những tài sản được mua hoặc nắm giữ.

144	**grants related to Income**	Trợ cấp liên quan đến thu nhập	IAS 20	Government grants other than those related to assets.	Những khoản trợ cấp của Chính phủ không phải là những khoản trợ cấp liên quan đến tài sản.
145	**gross carrying amount of a financial asset**	Giá trị ghi sổ gộp của tài sản tài chính	IFRS 9	The amortised cost of a financial asset, before adjusting for any loss allowance.	Giá phí phân bổ của tài sản tài chính, trước khi điều chỉnh các khoản dự phòng tổn thất .
146	**gross investment in the lease**	Đầu tư gộp trong hợp đồng thuê tài sản	IFRS 16	The sum of: (a) the lease payments receivable by a lessor under a finance lease; and (b) any unguaranteed residual value accruing to the lessor.	Là tổng của: a) Các khoản thanh toán tiền thuê bên cho thuê được nhận theo hợp đồng thuê tài chính; và b) Giá trị còn lại không được đảm bảo thuộc về bên cho thuê.
147	**group**	Tập đoàn	IFRS 10	A parent and its subsidiaries.	Một công ty mẹ và các công ty con của nó
148	**group of biological assets**	Nhóm tài sản sinh học	IAS 41	An aggregation of similar living animals or plants.	Một tập hợp các vật nuôi hoặc cây trồng sống tương tự.
149	**group of insurance contracts**	Nhóm hợp đồng bảo hiểm	IFRS 17	A set of insurance contracts resulting from the division of a portfolio of insurance contracts into, at a minimum, contracts written within a period of no longer than one year and that, at initial recognition: (a) are onerous, if any; (b) have no significan possibility of becoming onerous subsequently, if any; or (c) do not fall into either (a) or (b), if any.	Một tập hợp các hợp đồng bảo hiểm được tạo thành từ việc chia nhỏ một danh mục hợp đồng bảo hiểm nào đó, với điều kiện tối thiểu là, gồm các hợp đồng phát hành cách nhau không quá một năm và tại thời điểm ghi nhận ban đầu là: (a) Hợp đồng bị lỗ; (b) Ít có khả năng trở thành hợp đồng bị lỗ sau thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc (c) Không rơi vào một trọng hai trường hợp (a) hoặc (b) nêu trên.
150	**harvest**	Thu hoạch	IAS 41	The detachment of produce from a biological asset or the cessation of a biological asset's life processes.	Sự tách rời sản phẩm từ một tài sản sinh học hoặc sự chấm dứt quá trình sống của tài sản sinh học.

151	**hedge effectiveness**	Hiệu quả phòng ngừa rủi ro	IAS 39	The degree to which changes in the fair value or cash flows of the hedged item that are attributable to a hedged risk are offset by changes in the fair value or cash flows of the hedging instrument (see IAS 39 paragraphs AG105–AG113A).	Mức độ mà các thay đổi trong giá trị hợp lý hoặc dòng tiền của khoản mục được phòng ngừa được xác định cho một loại rủi ro đã được phòng ngừa được bù trừ với các thay đổi trong giá trị hợp lý hoặc dòng tiền của công cụ phòng ngừa rủi ro (xem Phụ lục A đoạn AG105-AG113 của IAS 39).
152	**hedge ratio**	Tỉ số phòng ngừa rủi ro	IFRS 9	The relationship between the quantity of the hedging instrument and the quantity of the hedged item in terms of their relative weighting.	Mối quan hệ về mặt lượng giữa công cụ phòng ngừa rủi ro và khoản mục được phòng ngừa rủi ro thể hiện dưới hình thức số tương đối.
153	**hedged item**	Khoản mục được phòng ngừa rủi ro	IAS 39	An asset, liability, firm commitment, highly probable forecast transaction or net investment in a foreign operation that (a) exposes the entity to risk of changes in fair value or future cash flows and (b) is designated as being hedged (IAS 39 paragraphs 78–84 and AG98–AG101 elaborate on the definition of hedged items).	Là một tài sản, nợ phải trả, cam kết chắc chắn, giao dịch dự kiến rất có khả năng xảy ra trong tương lai hoặc khoản đầu tư thuần trong hoạt động đầu tư tại nước ngoài mà (a) tổ chức phải chịu rủi ro về thay đổi giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai và (b) đã xác định là được phòng ngừa rủi ro (xem các đoạn 78-84 và Phụ lục A đoạn AG98-AG101 phân tích chi tiết khái niệm các khoản mục được phòng ngừa rủi ro).
154	**hedging instrument**	Công cụ phòng ngừa rủi ro	IAS 39	A designated derivative or (for a hedge of the risk of changes in foreign currency exchange rates only) a designated non-derivative financial asset or non-derivative financial liability whose fair value or cash flows are expected to offset changes in the fair value or cash flows of a designated hedged item (IAS 39 paragraphs 72–77 and AG94–AG97 elaborate on the	Một công cụ phái sinh được xác định hoặc (chỉ để phòng ngừa rủi ro thay đổi tỷ giá hối đoái) một tài sản tài chính phi phái sinh hoặc nợ phải trả tài chính phi phái sinh được xác định có giá trị hợp lý hoặc dòng tiền được dự kiến sẽ bù trừ với thay đổi giá trị hợp lý hoặc dòng tiền của một khoản mục được phòng ngừa rủi ro được xác định (IAS 39 đoạn 72-77 và AG94-AG97 chi tiết về định nghĩa của

				definition of a hedging instrument).	một công cụ phòng ngừa rủi ro)
155	**held for trading**	Nắm giữ để kinh doanh	IFRS 9	A financial asset or financial liability that: (a) is acquired or incurred principally for the purpose of selling or repurchasing it in the near term; (b) on initial recognition is part of a portfolio of identified financial instruments that are managed together and for which there is evidence of a recent actual pattern of short-term profit-taking; or (c) is a derivative (except for a derivative that is a financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).	Một tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính: (a) được mua hoặc phát sinh chủ yếu cho mục đích bán hoặc mua lại trong thời gian ngắn; (b) tại thời điểm ghi nhận ban đầu, là một phần của một danh mục đầu tư thuộc các công cụ tài chính đã xác định được quản lý cùng nhau và có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc (c) là một công cụ phái sinh (ngoại trừ một công cụ phái sinh là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả được xác định).
156	**highest and best use**	Sử dụng tối đa và tốt nhất	IFRS 13	The use of a non-financial asset by market participants that would maximise the value of the asset or the group of assets and liabilities (eg a business) within which the asset would be used.	Việc sử dụng các tài sản phi tài chính bởi các bên tham gia thị trường mà có thể tối đa hóa giá trị của tài sản hoặc nhóm tài sản và nợ phải trả (ví dụ như một thực thể kinh doanh) trong đó tài sản sẽ được sử dụng
157	**highly probable**	Gần như chắc chắn	IFRS 5	Significantly more likely than probable.	Mức độ cao hơn đáng kể so với **nhiều khả năng xảy ra.**

158	**hyperinflation**	Siêu lạm phát	IAS 29	Loss of purchasing power of money at such a rate that comparison of amounts from transactions and other events that have occurred at different times, even within the same accounting period, is misleading. Hyperinflation is indicated by characteristics of the economic environment of a country which include, but are not limited to, the following: (a) the general population prefers to keep its wealth in non-monetary assets or in a relatively stable foreign currency. Amounts of local currency held are immediately invested to maintain purchasing power (b) the general population regards monetary amounts not in terms of the local currency but in terms of a relatively stable foreign currency. Prices may be quoted in that currency. (c) sales and purchases on credit take place at prices that compensate for the expected loss of purchasing power during the credit period, even if the period is short. (d) interest rates, wages and prices are linked to a price index. (e) the cumulative inflation rate over three years is approaching, or exceeds, 100%.	Sự suy giảm sức mua của tiền ở một tỉ lệ mà việc so sánh số tiền từ các giao dịch và các sự kiện khác xảy ra vào các thời điểm khác nhau, ngay cả trong cùng một kỳ kế toán, là sai lệch. Siêu lạm phát được biểu thị bằng các đặc điểm của môi trường kinh tế của một quốc gia bao gồm, nhưng không giới hạn ở những điều sau đây: (a) người dân nói chung muốn giữ của cải của mình dưới dạng tài sản phi tiền tệ hoặc bằng ngoại tệ tương đối ổn định. Số lượng tiền nội tệ nắm giữ được đầu tư ngay lập tức để duy trì sức mua. (b) người dân nói chung liên quan đến số tiền không phải bằng đồng nội tệ mà là về ngoại tệ tương đối ổn định. Giá cả có thể được niêm yết bằng loại tiền tệ đó. (c) bán hàng và mua hàng bằng tín dụng diễn ra ở mức giá bù cho sự suy giảm sức mua dự kiến trong thời gian tín dụng, ngay cả trong thời gian ngắn. (d) lãi suất, tiền lương và giá cả được liên kết với một chỉ số giá. (e) tỷ lệ lạm phát tích lũy trong ba năm đang đến gần, hoặc vượt quá 100%.

159	**identifiable**	Có thể xác định được	IFRS 3	An asset is identifiable if it either: (a) is separable, ie capable of being separated or divided from the entity and sold,transferred, licensed, rented or exchanged, either individually or together with a related contract, identifiable asset or liability, regardless of whether the entity intends to do so; or (b) arises from contractual or other legal rights, regardless of whether those rights are transferable or separable from the entity or from other rights and obligations.	Một tài sản có thể xác định được nếu nó: (a) có thể tách biệt, nghĩa là có thể được tách hoặc chia ra khỏi đơn vị và được bán, chuyển giao, nhượng quyền, cho thuê hoặc được trao đổi đơn lẻ hoặc cùng với một hợp đồng liên quan, một tài sản hoặc một khoản nợ phải trả xác định được bất kể đơn vị có dự định đó hay không; hoặc (b) phát sinh từ các quyền lợi theo hợp đồng hoặc quyền lợi hợp pháp khác bất kể những quyền lợi này có thể chuyển giao hoặc tách ra khỏi đơn vị hoặc khỏi các quyền và nghĩa vụ khác hay không
160	**impairment gain or loss**	Lãi hoặc lỗ do suy giảm giá trị	IFRS 9	Gains or losses that are recognised in profit or loss in accordance with paragraph 5.5.8 and that arise from applying the impairment requirements in Section 5.5.	Lãi hoặc lỗ được ghi nhận vào Báo cáo lãi hoặc lỗ theo đoạn 5.5.8 và phát sinh từ việc áp dụng các yêu cầu về suy giảm giá trị trong Mục 5.5.
161	**impairment loss**	Lỗ do suy giảm giá trị	IAS 16, 36, 38	The amount by which the carrying amount of an asset exceeds its recoverable amount	Phần chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản lớn hơn giá trị có thể thu hồi.
162	**impracticable**	Không thể thực hiện được	IAS 1, 8	Applying a requirement is impracticable when the entity cannot apply it after making every reasonable effort to do so	Một yêu cầu là **không thể thực hiện được** khi đơn vị không thể áp dụng sau khi đã cố gắng để làm điều đó.
163	**inception date of the lease (inception date)**	Ngày bắt đầu của giao dịch thuê	IFRS 16	The earlier of the date of a lease agreement and the date of commitment by the parties to the principal terms and conditions of the lease.	Là ngày sớm hơn giữa ngày ký hợp đồng thuê và ngày cam kết của các bên đối với điều khoản chính của hợp đồng thuê.
164	**income**	Thu nhập	IFRS 15	Increases in economic benefits during the accounting period in the form of inflows or enhancements of assets or decreases of liabilities that result in an	Sự gia tăng các lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán dưới dạng các dòng tiền vào hoặc sự gia tăng giá trị tài sản hoặc giảm nợ phải trả làm cho vốn chủ sở hữu tăng lên, mà

				increase in equity, other than those relating to contributions from equity participants	không phải là các khoản đóng góp của chủ sở hữu.
165	**income approach**	Phương pháp thu nhập	IFRS 13	Valuation techniques that convert future amounts (eg cash flows or income and expenses) to a single current (eg discounted) amount. The fair value measurement is determined on the basis of the value indicated by current market expectations about those future amounts.	Kỹ thuật định giá chuyển đổi số tiền trong tương lai (ví dụ như dòng tiền hoặc thu nhập và chi phí) về một số tiền hiện tại (ví dụ chiết khấu). Việc xác định giá trị hợp lý được thực hiện trên cơ sở giá trị biểu kiến bởi kỳ vọng của thị trường hiện tại về những khoản tiền trong tương lai.
166	**income from a structured entity**	Thu nhập từ một đơn vị được cấu trúc	IFRS 12	For the purpose of IFRS 12, income from a structured entity includes, but is not limited to, recurring and non-recurring fees, interest, dividends, gains or losses on the remeasurement or derecognition of interests in structured entities and gains or losses from the transfer of assets and liabilities to the structured entity.	Đối với mục đích của IFRS 12, thu nhập từ một đơn vị được cấu trúc bao gồm, nhưng không giới hạn, các khoản phí định kỳ và không định kỳ, lãi suất, cổ tức, lãi hoặc lỗ khi xác định lại hoặc dừng ghi nhận lợi ích trong các đơn vị được cấu trúc và các khoản lãi hoặc lỗ từ việc chuyển giao tài sản và nợ phải trả cho đơn vị được cấu trúc.
167	**initial direct costs**	Chi phí trực tiếp ban đầu	IFRS 16	Incremental costs of obtaining a lease that would not have been incurred if the lease had not been obtained, except for such costs incurred by a manufacturer or dealer lessor in connection with a finance lease.	Chi phí tăng thêm để có được một hợp đồng thuê tài sản, chi phí này sẽ không phát sinh nếu không có được hợp đồng thuê tài sản, trừ khi các chi phí đó phát sinh bởi nhà sản xuất hoặc đại lý cho thuê liên quan đến hợp đồng thuê tài chính.
168	**inputs**	Đầu vào	IFRS 13	The assumptions that market participants would use when pricing the asset or liability, including assumptions about risk, such as the following: (a) the risk inherent in a particular valuation technique used to measure fair value (such as pricing model); and	Những giả định mà các bên tham gia thị trường sẽ sử dụng để định giá tài sản hoặc nợ phải trả, bao gồm cả các giả định về rủi ro, chẳng hạn như: (a) rủi ro vốn có trong một kỹ thuật định giá cụ thể được sử dụng để xác định giá trị hợp lý (như mô hình định giá);

				(b) the risk inherent in the inputs to the valuation technique. Inputs may be observable or unobservable.	(b) rủi ro vốn có trong các yếu tố đầu vào ảnh hưởng đến kỹ thuật định giá. Đầu vào là có thể quan sát được hoặc không quan sát được.
169	**insurance acquisition cash flows**	Dòng tiền liên quan đến khai thác hợp đồng bảo hiểm mới	IFRS 17	Cash flows arising from the costs of selling, underwriting and starting a group of insurance contracts that are directly attributable to the portfolio of insurance contracts to which the group belongs. Such cash flows include cash flows that are not directly attributable to individual contracts or groups of insurance contracts within the portfolio.	Các dòng tiền phát sinh từ chi phí phát hành, thẩm định và khởi lập một nhóm hợp đồng bảo hiểm mà có thể phân bổ trực tiếp về danh mục hợp đồng bảo hiểm mà nhóm thuộc về. Các dòng tiền này có thể bao gồm các dòng tiền không thể phân bổ trực tiếp cho từng hợp đồng riêng lẻ hoặc từng nhóm hợp đồng bảo hiểm trong danh mục hợp đồng bảo hiểm đó.
170	**insurance contract**	Hợp đồng bảo hiểm	IFRS 17	A contract under which one party (the issuer) accepts significant insurance risk from another party (the olicyholder) by agreeing to compensate the policyholder if a specified uncertain future event (the insured event) adversely affects the policyholder.	Hợp đồng mà theo đó một bên (công ty bảo hiểm) chấp nhận rủi ro bảo hiểm trọng yếu từ bên kia (chủ hợp đồng) thông qua việc đồng ý bồi thường cho chủ hợp đồng nếu có một sự kiện không chắc chắn xảy ra trong tương lai (sự kiện được bảo hiểm) gây tổn thất tới chủ hợp đồng.
171	**insurance contract with direct participation features**	Hợp đồng bảo hiểm có đặc tính chia sẻ trực tiếp	IFRS 17	An insurance contract for which, at inception: (a) the contractual terms specify that the policyholder participates in a share of a clearly identified pool of underlying items; (b) the entity expects to pay to the policyholder an amount equal to a substantial share of the fair value returns	Một hợp đồng bảo hiểm mà khi phát hành thì: (a) Các điều khoản hợp đồng xác định rằng chủ hợp đồng được tham gia chia lãi lỗ trên một nhóm tài sản đầu tư được xác định rõ ràng; (b) Công ty bảo hiểm sẽ chia cho chủ hợp đồng một phần đáng kể lãi lỗ dựa trên giá trị hợp lý của nhóm tài sản đầu tư; và

				on the underlying items; and (c) the entity expects a substantial proportion of any change in the amounts to be paid to the policyholder to vary with the change in fair value of the underlying items.	(c) Đối với khoản phải trả cho chủ hợp đồng, nếu công ty bảo hiểm có bất kỳ điều chỉnh nào thì phần đáng kể của điều chỉnh đó phải tương ứng với sự thay đổi giá trị hợp lý của nhóm tài sản đầu tư.
172	**insurance contract without direct participation features**	Hợp đồng bảo hiểm không có đặc tính chia sẻ trực tiếp	IFRS 17	An insurance contract that is not an insurance contract with direct participation features.	Một hợp đồng bảo hiểm không phải là hợp đồng bảo hiểm có đặc tính chia sẻ trực tiếp.
173	**insurance risk**	Rủi ro bảo hiểm	IFRS 17	Risk, other than financial risk, transferred from the holder of a contract to the issuer.	Là những rủi ro ngoài rủi ro tài chính được chuyển từ chủ hợp đồng bảo hiểm sang công ty bảo hiểm.
174	**insured event**	sự kiện được bảo hiểm	IFRS 17	An uncertain future event covered by an insurance contract that creates insurance risk.	Là một sự kiện không chắc chắn trong tương lai có rủi ro bảo hiểm và nằm trong phạm vi của hợp đồng bảo hiểm.
175	**intangible asset**	Tài sản vô hình	IAS 38, IFRS 3	An identifiable non-monetary asset without physical substance.	Một tài sản phi tiền tệ có thể xác định được không có hình thái vật chất.
176	**interest in another entity**	Lợi ích trong đơn vị khác	IFRS 12	For the purpose of IFRS 12, an interest in another entity refers to contractual and non-contractual involvement that exposes an entity to variability of returns from the performance of the other entity. An interest in another entity can be evidenced by, but is not limited to, the holding of equity or debt instruments as well as other forms of involvement such as the provision of funding, liquidity support, credit enhancement and guarantees. It includes the means by which an entity has control or joint control of, or significant influence over, another entity. An entity	Đối với mục đích của IFRS 12, lợi ích trong đơn vị khác đề cập đến sự tham gia theo hợp đồng và phi hợp đồng làm cho đơn vị có sự thay đổi lợi nhuận từ kết quả hoạt động của đơn vị khác. Lợi ích trong đơn vị khác có thể được chứng minh, nhưng không giới hạn, việc nắm giữ vốn chủ sở hữu hoặc các công cụ nợ cũng như các hình thức tham gia khác như cấp ngân quỹ, hỗ trợ thanh khoản, tăng cường tín dụng và bảo lãnh. Nó bao gồm các phương thức mà một đơn vị có quyền kiểm soát, hoặc kiểm soát chung, hoặc ảnh hưởng đáng kể đến đơn vị khác. Một đơn vị không nhất thiết có lợi ích trong

				does not necessarily have an interest in another entity solely because of a typical customer supplier relationship. Paragraphs B7–B9 of IFRS 12 provide further information about interests in other entities. Paragraphs B55–B57 of IFRS 10 explain variability of returns.	đơn vị khác chỉ vì mối quan hệ khách hàng - nhà cung cấp tượng trưng. Đoạn B7-B9 của IFRS 12 cung cấp thêm thông tin về lợi ích trong đơn vị khác. Đoạn B55-B57 của IFRS 10 giải thích sự thay đổi của lợi nhuận.
177	**interest rate implicit in the lease**	Lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản	IFRS 16	The rate of interest that causes the present value of (a) the lease payments and (b) the unguaranteed residual value to equal the sum of (i) the fair value of the underlying asset and (ii) any initial direct costs of the lessor.	Là tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của (a) khoản thanh toán tiền thuê và (b) giá trị còn lại không được đảm bảo sao cho tổng của chúng đúng bằng (i) giá trị hợp lý của tài sản cơ sở và (ii) chi phí trực tiếp ban đầu tại bên cho thuê.
178	**interest rate risk**	Rủi ro lãi suất	IFRS 7	The risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates.	Rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường.
179	**interim financial report**	Báo cáo tài chính giữa niên độ	IAS 34	A financial report containing either a complete set of financial statements (as described in IAS 1) or a set of condensed financial statements (as described in IAS 34) for an interim period.	Báo cáo tài chính có thể là báo cáo tài chính dạng đầy đủ (như được mô tả trong IAS 1) hoặc một bộ báo cáo tài chính dạng tóm lược (như được mô tả trong IAS 34) trong kỳ báo cáo giữa niên độ.
180	**interim period**	Kỳ báo cáo giữa niên độ	IAS 34	A financial reporting period shorter than a full financial year.	Kỳ báo cáo tài chính ngắn hơn một năm tài chính.
181	**international Financial Reporting Standards (IFRSs)**	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS)	IFRS 1	Standards and Interpretations issued by the International Accounting Standards Board. They comprise: (a) International Financial Reporting Standards; (b) International Accounting Standards; (c) IFRIC Interpretations; and	Những chuẩn mực và diễn giải được ban hành bởi Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế. Bao gồm: (a) Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (b) Chuẩn mực kế toán quốc tế (c) Diễn giải chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế - IFRIC

				(d) SIC Interpretations3.	(d) Diễn giải chuẩn mực kế toán quốc tế - SIC
182	**intrinsic value**	Giá trị nội tại	IFRS 2	The difference between the fair value of the shares to which the counterparty has the (conditional or unconditional) right to subscribe or which it has the right to receive, and the price (if any) the counterparty is (or will be) required to pay for those shares. For example, a share option with an exercise price of CU154, on a share with a fair value of CU20, has an intrinsic value of CU5.	Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu mà đối tác có quyền (điều kiện hoặc vô điều kiện) đăng ký hoặc nhận; và giá (nếu có) mà đối tác được yêu cầu phải trả cho những cổ phiếu này. Ví dụ, một quyền chọn cổ phiếu với giá thực hiện là 15CU ,một cổ phiếu có giá trị hợp lý là 20CU, thì giá trị nội tại của quyền chọn cổ phiếu này là 5CU.
183	**inventories**	Hàng tồn kho	IAS 2	Assets: (a) held for sale in the ordinary course of business; (b) in the process of production for such sale; or (c) in the form of materials or supplies to be consumed in the production process or in the rendering of services. Inventories encompass goods purchased and held for resale including, for example, merchandise purchased by a retailer and held for resale, or land and other property held for resale. Inventories also encompass finished goods produced, or work in progress being produced, by the entity and	Là những tài sản: (a) Được giữ để bán trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường; (b) Đang trong quá trình sản xuất để bán; hoặc (c) Dưới hình thức nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ được tiêu dùng trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ. Hàng tồn kho bao gồm hàng hóa được mua và giữ để bán lại, ví dụ, hàng hóa được mua bởi một nhà bán lẻ và được giữ lại để bán lại, hoặc đất đai và bất động sản khác được nắm giữ để bán lại. Hàng tồn kho cũng bao gồm thành phẩm hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, và

				include materials and supplies awaiting use in the production process. Costs incurred to fulfil a contract with a customer that do not give rise to inventories (or assets within the scope of another Standard) are accounted for in accordance with IFRS 15 Revenue from Contracts with Customers.	bao gồm các vật liệu, vật tư đang chờ sử dụng trong quá trình sản xuất của đơn vị. Các chi phí để thực hiện hợp đồng với khách hàng mà không làm phát sinh hàng tồn kho (hoặc tài sản trong phạm vi của Chuẩn mực khác) được hạch toán theo IFRS 15 Doanh thu từ Hợp đồng với Khách hàng.
184	**investing activities**	Hoạt động đầu tư	IAS 7	The acquisition and disposal of long-term assets and other investments not included in cash equivalents.	Các hoạt động mua sắm, thanh lý tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không bao gồm các khoản tương đương tiền.
185	**investment component**	Cấu phần đầu tư	IFRS 17	The amounts that an insurance contract requires the entity to repay to a policyholder even if an insured event does not occur.	Số tiền mà hợp đồng bảo hiểm đòi hỏi công ty bảo hiểm phải hoàn trả cho chủ hợp đồng ngay cả khi sự kiện được bảo hiểm không xảy ra.
186	**investment contract with discretionary participation features**	Hợp đồng đầu tư có đặc tính chia sẻ tùy thuộc	IFRS 17	A financial instrument that provides a particular investor with the contractual right to receive, as a supplement to an amount not subject to the discretion of the issuer, additional amounts: (a) that are expected to be a significant portion of the total contractual benefits; (b) the timing or amount of which are contractually at the discretion of the issuer; and (c) that are contractually based on: (i) the returns on a specified pool of contracts or a specified type of contract; (ii) realised and/or unrealised investment returns on a specified pool of assets held by the issuer; or (iii) the profit or loss of the entity or fund that issues the contract.	Một công cụ tài chính mà ngoài quyền lợi không tùy thuộc vào quyết định của tổ chức phát hành, nhà đầu tư được nhận thêm một khoản mà: (a) là một phần đáng kể trong tổng quyền lợi hợp đồng; (b) thời điểm hoặc độ lớn theo hợp đồng là tùy thuộc vào quyết định của tổ chức phát hành; và (c) theo hợp đồng, sẽ dựa trên: (i) Lãi lỗ trên một nhóm hoặc một loại hợp đồng cụ thể; (ii) Lãi lỗ đầu tư đã thực hiện và / hoặc chưa thực hiện trên một nhóm tài sản cụ thể do tổ chức phát hành nắm giữ; hoặc (iii) Lãi hoặc lỗ của tổ chức

					hoặc quỹ phát hành hợp đồng.
187	**investment entity**	Đơn vị quản lý quỹ đầu tư	IFRS 10	An entity that: (a) obtains funds from one or more investors for the purpose of providing those investor(s) with investment management services; (b) commits to its investor(s) that its business purpose is to invest funds solely for returns from capital appreciation, investment income, or both; and (c) measures and evaluates the performance of substantially all of its investments on a fair value basis.	Một đơn vị mà: (a) có được quỹ từ một hoặc nhiều nhà đầu tư cho mục đích cung cấp cho (các) nhà đầu tư đó các dịch vụ quản lý đầu tư; (b) cam kết với các nhà đầu tư của mình rằng mục đích kinh doanh của đơn vị chỉ là đầu tư quỹ để thu lợi nhuận từ việc tăng giá khoản đầu tư, từ cổ tức hoặc cả hai; và (c) xác định giá trị và đánh giá tất cả các khoản đầu tư của mình trên cơ sở giá trị hợp lý
188	**investment property**	Bất động sản đầu tư	IAS 40	Property (land or a building or part of a building or both) held (by the owner or by the lessee as a right-of-use asset) to earn rentals or for capital appreciation or both, rather than for: (a) use in the production or supply of goods or services or for administrative purposes; or (b) sale in the ordinary course of business.	Bất động sản (đất đai, một tòa nhà hoặc một phần của tòa nhà, hoặc cả hai) được nắm giữ (bởi chủ sở hữu hoặc bởi bên thuê như quyền sử dụng tài sản) để thu lời từ việc cho thuê, chờ tăng giá hoặc cả hai, mà không phải để: (a) sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc cho mục đích quản lý, hoặc (b) bán trong quá trình kinh doanh thông thường.
189	**joint arrangement**	Thỏa thuận chung	IFRS 11	An arrangement of which two or more partie have joint control.	Một thỏa thuận trong đó hai hoặc nhiều bên có kiểm soát chung.

190	**joint control**	Kiểm soát chung	IFRS 11	The contractually agreed sharing of control of an arrangement, which exists only when decisions about the relevant activities require the unanimous consent of the parties sharing control.	Thỏa thuận bằng hợp đồng chia sẻ quyền kiểm soát, tồn tại khi các quyết định về những hoạt động liên quan đòi hỏi sự đồng thuận của các bên chia sẻ quyền kiểm soát.
191	**joint operation**	Hoạt động chung	IFRS 11	A joint arrangement whereby the parties that have joint control of the arrangement have rights to the assets, and obligations for the liabilities, relating to the arrangement.	Một thỏa thuận chung, theo đó các bên có kiểm soát chung có quyền đối với tài sản và có nghĩa vụ đối với các khoản nợ phải trả, liên quan đến thỏa thuận.
192	**joint operator**	Bên tham gia hoạt động chung	IFRS 11	A party to a joint operation that has joint control of that joint operation.	Một bên có kiểm soát chung đối với hoạt động chung đó.
193	**joint venture**	Công ty liên doanh	IFRS 11	A joint arrangement whereby the parties that have joint control of the arrangement have rights to the net assets of the arrangement.	Một thỏa thuận chung theo đó các bên có kiểm soát chung có quyền đối với tài sản thuần của thỏa thuận.
194	**joint venturer**	Bên góp vốn liên doanh	IAS 28, IFRS 11	A party to a joint venture that has joint control of the joint venture	Là bên tham gia vào liên doanh có kiểm soát chung đối với liên doanh đó.
195	**key management personnel**	Nhân sự quản lý chủ chốt	IAS 24	Those persons having authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the entity, directly or indirectly, including any director (whether executive or otherwise) of that entity.	Những người có thẩm quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát các hoạt động của đơn vị, trực tiếp hoặc gián tiếp, bao gồm bất kỳ giám đốc nào (dù là giám đốc điều hành hay không điều hành) của đơn vị đó.
196	**lease**	Thuê tài sản	IFRS 16	A contract, or part of a contract, that conveys the right to use an asset (the underlying asset) for a period of time in exchange for consideration.	Một hợp đồng, hoặc một phần của hợp đồng, chuyển giao quyền sử dụng tài sản (tài sản cơ sở) trong một khoảng thời gian để nhận được khoản thanh toán từ việc cho thuê.

197	**lease incentives**	Ưu đãi cho thuê	IFRS 16	Payments made by a lessor to a lessee associated with a lease, or the reimbursement or assumption by a lessor of costs of a lessee	Các khoản thanh toán bên cho thuê trả cho bên thuê liên quan đến hợp đồng thuê hoặc khoản bên cho thuê hoàn trả, gánh chịu chi phí cho bên thuê.
198	**lease modification**	Sửa đổi hợp đồng thuê tài sản	IFRS 16	A change in the scope of a lease, or the consideration for a lease, that was not part of the original terms and conditions of the lease (for example, adding or terminating the right to use one or more underlying assets, or extending or shortening the contractual lease term).	Sự thay đổi phạm vi hoặc khoản thanh toán của hợp đồng thuê, không phải là một phần của các điều khoản và điều kiện ban đầu của hợp đồng thuê (ví dụ: thêm hoặc chấm dứt quyền sử dụng một hoặc nhiều tài sản cơ sở, kéo dài hoặc rút ngắn thời hạn thuê theo hợp đồng).
199	**lease payments**	Các khoản thanh toán tiền thuê	IFRS 16	Payments made by a lessee to a lessor relating to the right to use an underlying asset during the lease term, comprising the following: (a) fixed payments (including in-substance fixed payments), less any lease incentives; (b) variable lease payments that depend on an index or a rate; (c) the exercise price of a purchase option if the lessee is reasonably certain to exercise that option; and (d) payments of penalties for terminating the lease, if the lease term reflects the lessee exercising an option to terminate the lease. For the lessee, lease payments also include amounts expected to be payable by the lessee under residual value guarantees. Lease payments do not include payments allocated to non-lease components of a contract, unless the	Các khoản thanh toán được thực hiện bởi bên thuê cho bên cho thuê liên quan đến quyền sử dụng tài sản cơ sở trong suốt thời hạn thuê, bao gồm các khoản sau: (a) Các khoản thanh toán tiền thuê cố định (gồm các khoản về bản chất là khoản thanh toán tiền thuê cố định), trừ đi các khoản ưu đãi cho thuê cho bên thuê; (b) Các khoản thanh toán tiền thuê khả biến phụ thuộc vào một chỉ số hoặc lãi suất; (c) Giá thực hiện quyền mua nếu bên thuê chắc chắn thực hiện quyền đó; và (d) Các khoản thanh toán tiền phạt để chấm dứt hợp đồng thuê, nếu điều khoản hợp đồng phản ánh việc bên thuê thực hiện quyền chọn chấm dứt hợp đồng thuê. Đối với bên thuê, các khoản thanh toán tiền thuê cũng bao gồm số tiền dự kiến

				lessee elects to combine non-lease components with a lease component and to account for them as a single lease component. For the lessor, lease payments also include any residual value guarantees provided to the lessor by the lessee, a party related to the lessee or a third party unrelated to the lessor that is financially capable of discharging the obligations under the guarantee. Lease payments do not include payments allocated to non-lease components.	bên thuê phải trả theo giá trị còn lại được đảm bảo. Các khoản thanh toán tiền thuê không bao gồm các khoản thanh toán được phân bổ cho các cấu phần không cho thuê của hợp đồng, trừ khi bên thuê chọn kết hợp các cấu phần không cho thuê với một cấu phần cho thuê và hạch toán chúng như một cấu phần cho thuê đơn lẻ. Đối với bên cho thuê, các khoản thanh toán tiền thuê cũng bao gồm phần giá trị còn lại được đảm bảo bên thuê cung cấp cho bên cho thuê, một bên liên quan đến bên thuê hoặc bên thứ ba không liên quan đến bên cho thuê có tài chính thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Việc thanh toán tiền thuê không bao gồm các khoản thanh toán được phân bổ cho các cấu phần không cho thuê.
200	**lease term**	Thời hạn thuê	IFRS 16	The non-cancellable period for which a lessee has the right to use an underlying asset, together with both: (a) periods covered by an option to extend the lease if the lessee is reasonably certain to exercise that option; and (b) periods covered by an option to terminate the lease if the lessee is reasonably certain not to exercise that option.	Là thời hạn không hủy ngang mà bên thuê có quyền sử dụng tài sản cơ sở, cùng với: (a) Thời hạn được gắn liền với một quyền chọn gia hạn hợp đồng thuê nếu bên thuê chắc chắn thực hiện quyền chọn đó; và (b) Thời hạn được gắn liền với một quyền chọn để chấm dứt hợp đồng thuê nếu bên thuê chắc chắn không thực hiện quyền chọn đó.
201	**legal obligation**	Nghĩa vụ pháp lý	IAS 37	An obligation that derives from: (a) a contract (through its explicit or implicit terms);	Một nghĩa vụ bắt nguồn từ: (a) một hợp đồng (thông qua các điều khoản rõ ràng hoặc ngầm định);

				(b) legislation; or (c) other operation of law.	(b) quy định của pháp luật; hoặc là (c) hoạt động khác của pháp luật.
202	**lessee**	Bên thuê	IFRS 16	An entity that obtains the right to use an underlying asset for a period of time in exchange for consideration.	Đơn vị có quyền sử dụng tài sản cơ sở trong một khoảng thời gian và phải trả tiền thuê.
203	**lessee's incremental borrowing rate**	Lãi suất đi vay tương đương của bên thuê	IFRS 16	The rate of interest that a lessee would have to pay to borrow over a similar term, and with a similar security, the funds necessary to obtain an asset of a similar value to the right-of-use asset in a similar economic environment.	Là lãi suất mà bên thuê sẽ phải trả để vay khoản tiền cần thiết với thời hạn và sự đảm bảo tương tự nhằm có được một tài sản có giá trị tương đương với quyền sử dụng tài sản trong một môi trường kinh tế tương tự.
204	**lessor**	Bên cho thuê	IFRS 16	An entity that provides the right to use an underlying asset for a period of time in exchange for consideration.	Đơn vị cung cấp quyền sử dụng tài sản cơ sở trong một khoảng thời gian để được nhận tiền cho thuê.
205	**level 1 inputs**	Đầu vào cấp độ 1	IFRS 13	Quoted prices (unadjusted) in active markets for identical assets or liabilities that the entity can access at the measurement date.	Giá niêm yết (chưa điều chỉnh) trong các thị trường hoạt động của các tài sản hoặc nợ phải trả tương tự nhau mà đơn vị có thể tiếp cận vào ngày xác định giá trị.
206	**level 2 inputs**	Đầu vào cấp độ 2	IFRS 13	Inputs other than quoted prices included within Level 1 that are observable for the asset or liability, either directly or indirectly.	Các đầu vào khác không phải là giá niêm yết được bao gồm trong Cấp độ 1 có thể quan sát được đối với tài sản hoặc nợ phải trả một cách trực tiếp hoặc gián tiếp.
207	**level 3 inputs**	Đầu vào cấp độ 3	IFRS 13	Unobservable inputs for the asset or liability.	Đầu vào không quan sát được đối với tài sản hoặc nợ phải trả.
208	**liability**	Nợ phải trả	IAS 37	A present obligation of the entity arising from past events, the settlement of which is expected to result in an outflow from the entity of resources embodying economic benefits	Là nghĩa vụ hiện tại của đơn vị phát sinh từ các sự kiện trong quá khứ mà việc thanh toán nghĩa vụ đó dự kiến dẫn đến làm giảm nguồn lực kinh tế của đơn vị.
209	**liability for incurred claims**	Dự phòng cho các bồi thường	IFRS 17	An entity's obligation to investigate and pay valid claims for insured events that	Nghĩa vụ của một công ty bảo hiểm trong việc điều tra và thanh toán các yêu cầu

		đã xảy ra		have already occurred, including events that have occurred but for which claims have not been reported, and other incurred insurance expenses.	hợp lệ cho các sự kiện được bảo hiểm đã xảy ra, bao gồm các sự kiện đã xảy ra nhưng chưa được báo cáo và các chi phí bảo hiểm phát sinh khác.
210	**liability for remaining coverage**	Dự phòng cho thời gian bảo hiểmcòn lại	IFRS 17	An entity's obligation to investigate and pay valid claims under existing insurance contracts for insured events that have not yet occurred (ie the obligation that relates to the unexpired portion of the coverage period).	Nghĩa vụ của một công ty bảo hiểm trong việc điều tra và thanh toán các yêu cầu hợp lệ theo hợp đồng bảo hiểm hiện tại đối với các sự kiện được bảo hiểm chưa xảy ra (nghĩa là nghĩa vụ liên quan đến phần chưa hết hạn của thời hạn bảo hiểm).
211	**lifetime expected credit losses**	Tổn thất tín dụng dự kiến trong suốt thời hạn	IFRS 9	The expected credit losses that result from all possible default events over the expected life of a financial instrument.	Các khoản tổn thất tín dụng dự kiến phát sinh từ tất cả các sự kiện mất khả năng thanh toán có thể xảy ra trong suốt thời hạn dự kiến của một công cụ tài chính.
212	**liquidity risk**	Rủi ro thanh khoản	IFRS 7	The risk that an entity will encounter difficulty in meeting obligations associated with financial liabilities that are settled by delivering cash or another financial asset.	Rủi ro đơn vị phải đối mặt với khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ liên quan đến nợ phải trả tài chính được thanh toán bằng tiền hoặc trả bằng tài sản tài chính khác.
213	**loans payable**	Các khoản vay phải trả	IFRS 7	Financial liabilities other than short-term trade payables on normal credit terms.	Nợ phải trả tài chính không phải là các khoản phải trả thương mại ngắn hạn theo các điều khoản tín dụng thông thường.
214	**loss allowance**	Dự phòng tổn thất	IFRS 9	The allowance for expected credit losses on financial assets measured in accordance with paragraph 4.1.2, lease receivables and contract assets, the accumulated impairment amount for financial assets measured in accordance with paragraph 4.1.2A and the provision for expected credit losses on loan commitments and financial guarantee	Khoản dự phòng tổn thất tín dụng dự kiến đối với tài sản tài chính theo mục 4.1.2, cho khoản phải thu cho thuê và tài sản phát sinh từ hợp đồng, cho số tổn thất lũy kế đối với tài sản tài chính được xác định theo mục 4.1.2A và cho dự phòng tổn thất tín dụng dự kiến đối với các cam kết cho vay và hợp đồng bảo lãnh tài chính.

				contracts.	
215	**market approach**	Phương pháp thị trường	IFRS 13	A valuation technique that uses prices and other relevant information generated by market transactions involving identical or comparable (ie similar) assets, liabilities or a group of assets and liabilities, such as a business.	Một kỹ thuật định giá sử dụng giá và các thông tin khác được tạo ra bởi các giao dịch trên thị trường liên quan đến các tài sản, nợ phải trả giống nhau hoặc tương đương (tương tự) hoặc một nhóm tài sản và nợ phải trả như một thực thể kinh doanh.
216	**market condition**	Điều kiện thị trường	IFRS 2	A performance condition upon which the exercise price, vesting or exercisability of an equity instrument depends that is related to the market price (or value) of the entity's equity instruments (or the equity instruments of another entity in the same group), such as: (a) attaining a specified share price or a specified amount of intrinsic value of a share option; or (b) achieving a specified target that is based on the market price (or value) of the entity's equity instruments (or the equity instruments of another entity in the same group) relative to an index of market prices of equity instruments of other entities. A market condition requires the counterparty to complete a specified period of service (ie a service	Một điều kiện mà tại đó giá thực hiện, việc trao quyền hoặc khả năng thực hiện của công cụ vốn phụ thuộc vào các yếu tố liên quan đến giá thị trường của công cụ vốn của đơn vị (hoặc công cụ vốn của đơn vị khác trong cùng tập đoàn), như: (a) việc đạt được giá cụ thể của cổ phiếu hoặc giá trị nội tại cụ thể của quyền chọn cổ phiếu, hoặc (b) việc đạt được mục tiêu cụ thể dựa vào giá thị trường (hoặc giá trị) của công cụ vốn của đơn vị đó (hoặc công cụ vốn của đơn vị khác trong cùng tập đoàn) có liên quan tới chỉ số giá thị trường của công cụ vốn của các đơn vị khác. Một điều kiện thị trường yêu cầu đối tác hoàn thành một giai đoạn phục vụ cụ thể (một điều kiện phục vụ); yêu cầu phục vụ có thể rõ ràng hoặc ngầm định.

				condition); the service requirement can be explicit or implicit.	
217	**market-corroborated inputs**	Đầu vào được thị trường chứng thực	IFRS 13	Inputs that are derived principally from or corroborated by observable market data by correlation or other means.	Các đầu vào có nguồn gốc chủ yếu từ hoặc được chứng thực bằng dữ liệu thị trường quan sát được bằng tương quan hoặc các phương tiện khác.
218	**market participant**	Các bên tham gia thị trường	IFRS 13	Buyers and sellers in the principal (or most advantageous) market for the asset or liability that have all of the following characteristics: (a) They are independent of each other, ie they are not related parties as defined in IAS 24, although the price in a related party transaction may be used as an input to a fair value measurement if the entity has evidence that the transaction was entered into at market terms. (b) They are knowledgeable, having a reasonable understanding about the asset or liability and the transaction using all available information, including information that might be obtained through due diligence efforts that are usual and customary. (c) They are able to enter into a transaction for the asset or liability. (d) They are willing to enter into a	Bên mua và bên bán trên thị trường chính yếu (hoặc thuận lợi nhất) cho tài sản hoặc nợ phải trả mà có tất cả những đặc điểm sau: (a) Họ độc lập với nhau, tức là họ không phải là các bên liên quan theo quy định tại IAS 24, mặc dù giá trong một giao dịch với các bên liên quan có thể được sử dụng như là một dữ liệu đầu vào để xác định giá trị hợp lý nếu đơn vị có bằng chứng cho thấy các giao dịch thỏa mãn được điều kiện thị trường. (b) Họ có kiến thức, có một sự hiểu biết nhất định về tài sản, nợ phải trả và giao dịch bằng cách sử dụng tất cả thông tin sẵn có, bao gồm cả thông tin có thể thu được thông qua năng lực tư vấn thẩm định chuyên sâu theo thường lệ và tập quán. (c) Họ có thể tham gia vào một giao dịch đối với tài sản hoặc nợ phải trả. (d) Họ sẵn sàng để tham gia vào một giao

				transaction for the asset or liability, ie they are motivated but not forced or otherwise compelled to do so.	dịch đối với tài sản hoặc nợ phải trả, nghĩa là họ có động lực nhưng không bị ép buộc phải làm như vậy.
219	**market risk**	Rủi ro thị trường	IFRS 7	The risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. Market risk comprises three types of risk: currency risk, interest rate risk and other price risk.	Rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của sự thay đổi giá cả thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm ba loại: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác về giá.
220	**material**	Trọng yếu	IAS 1, IAS 8	Omissions or misstatements of items are material if they could, individually or collectively, influence the economic decisions that users make on the basis of the financial statements. Materiality depends on the size and nature of the omission or misstatement judged in the surrounding circumstances. The size or nature of the item, or a combination of both, could be the determining factor.	Thiếu sót hay sai sót của các khoản mục được coi là trọng yếu nếu các thiếu sót hay sai sót đó, xét đơn lẻ hay tổng hợp lại, làm ảnh hưởng đến các quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tuỳ theo các tình huống cụ thể, tính trọng yếu được đánh giá dựa trên quy mô và tính chất của các thiếu sót hoặc sai sót. Quy mô hoặc tính chất của từng khoản mục, hoặc kết hợp cả hai, có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu.
221	**measurement**	Đo lường	CF.4.54	The process of determining the monetary amounts at which the elements of the financial statements are to be recognised and carried in the balance sheet [statement of financial position] and income statement [statement of comprehensive income].	Quá trình xác định số tiền mà tại đó các yếu tố của báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận và thể hiện trong báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
222	**measurement date**	Ngày xác định giá trị	IFRS 2	The date at which the fair value of the equityinstruments granted is measured for the purposes of this IFRS. For transactions with employees and others providing similar services, the	Ngày xác định giá trị hợp lý của công cụ vốn được cam kết quyền, theo mục đích của IFRS 2. Đối với các giao dịch với người lao động và các bên cung cấp dịch vụ tương tự, ngày xác định giá trị là ngày

				measurement date is grant date. For transactions with parties other than employees (and those providing similar services), the measurement date is the date the entity obtains the goods or the counterparty renders service.	cam kết quyền. Đối với các giao dịch với các bên không phải là người lao động (và những bên cung cấp dịch vụ tương tự), ngày xác định giá trị là ngày mà đơn vị nhận được hàng hóa hoặc ngày đối tác thực hiện dịch vụ.
223	**minority interest**	Lợi ích cổ đông thiểu số		See ‘non-controlling interest’.	Xem “lợi ích cổ đông không kiểm soát”
224	**modification gain or loss**	Lãi hoặc lỗ điều chỉnh	IFRS 9	The amount arising from adjusting the gross carrying amount of a financial asset to reflect the renegotiated or modified contractual cash flows. The entity recalculates the gross carrying amount of a financial asset as the present value of the estimated future cash payments or receipts through the expected life of the renegotiated or modified financial asset that are discounted at the financial asset’s original effective interest rate (or the original credit-adjusted effective interest rate for purchased or originated credit-impaired financial assets) or, when applicable, the revised effective interest rate calculated in accordancewith paragraph 6.5.10. When estimating the expected cash flows of a financial asset, an entity shall consider all contractual terms of the financial asset (for example, prepayment, call and similar options) but shall not consider the expected credit losses, unless the financial asset is a purchased or	Số tiền phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị ghi sổ thuần /gộp của một tài sản tài chính để phản ánh dòng tiền hợp đồng được thương lượng lại hoặc được sửa đổi. Đơn vị tính toán lại giá trị ghi sổ thuần /gộp của một tài sản tài chính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán hoặc thu về ước tính phát sinh trong suốt thời hạn dự kiến của tài sản tài chính được đàm phán lại hoặc được sửa đổi, được chiết khấu theo lãi suất thực ban đầu của tài sản tài chính (hoặc lãi suất thực đã điều chỉnh rủi ro tín dụng ban đầu đối với các tài sản tài chính được mua hoặc tài sản tài chính gốc bị suy giảm tín dụng) hoặc, trong một số trường hợp, lãi suất thực được điều chỉnh (sửa đổi) theo đoạn 6.5.10. Khi ước tính dòng tiền dự kiến của một tài sản tài chính, đơn vị sẽ xem xét tất cả các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính (ví dụ: quyền trả trước, quyền chọn mua và các quyền chọn tương tự) nhưng không xét đến các khoản tổn thất tín dụng dự kiến, trừ khi tài sản tài chính đó là được mua hoặc là tài sản

				originated credit-impaired financial asset, in which case an entity shall also consider the initial expected credit losses that were considered when calculating the original credit-adjusted effective interest rate	tài chính gốc bị suy giảm tín dụng, trong trường hợp đó, đơn vị cũng cần cân nhắc các khoản tổn thất tín dụng dự kiến phát sinh đã được xem xét khi xác định lãi suất thực đã điều chỉnh rủi ro tín dụng ban đầu.
225	**monetary assets**	Tài sản tiền tệ	IAS 38	Money held and assets to be received in fixed or determinable amounts of money	Là số tiền đang nắm giữ và tài sản nhận được bằng một số tiền cố định hoặc có thể xác định được.
226	**monetary items**	Các khoản mục tiền tệ	IAS 21	Units of currency held and assets and liabilities to be received or paid in a fixed or determinable number of units of currency.	Là tiền đang nắm giữ và tài sản sẽ nhận được hoặc nợ phải trả phải thanh toán bằng một lượng tiền cố định hoặc có thể xác định được.
227	**monetary items**	Các khoản mục tiền tệ	IAS 29	Money held and items to be received or paid in money.	Là tiền đang nắm giữ và các khoản mục sẽ nhận được hoặc phải thanh toán bằng tiền.
228	**most advantageous market**	Thị trường thuận lợi nhất	IFRS 13	The market that maximises the amount that would be received to sell the asset or minimises the amount that would be paid to transfer the liability, after taking into account transaction costs and transport costs.	Thị trường tối đa hóa số tiền sẽ nhận được để bán tài sản hoặc tối thiểu hóa số tiền sẽ phải trả để chuyển nhượng một khoản nợ phải trả, sau khi tính đến chi phí giao dịch và chi phí vận chuyển.

229	**multi-employer (benefit) plans**	Quỹ phúc lợi có sự tham gia của nhiều bên sử dụng lao động	IAS 19	Defined contribution plans (other than state plans) or defined benefit plans (other than state plans) that: (a) pool the assets contributed by various entities that are not under common control; and (b) use those assets to provide benefits to employees of more than one entity, on the basis that contribution and benefit levels are determined without regard to the identity of the entity that employs the employees concerned.	Quỹ đóng góp xác định (không phải là quỹ nhà nước) hoặc quỹ lợi ích xác định (không phải là quỹ nhà nước) mà: (a) tích lũy tài sản do nhiều đơn vị không chịu sự kiểm soát chung đóng góp; và (b) sử dụng các tài sản đó để cấp phúc lợi cho người lao động thuộc nhiều đơn vị khác nhau, trên cơ sở không phân biệt đơn vị sử dụng lao động khi xác định mức đóng góp và mức phúc lợi chi trả.
230	**mutual entity**	Đơn vị tương hỗ	IFRS 3	An entity, other than an investor-owned entity, that provides dividends, lower costs or other economic benefits directly to its owners, members or participants. For example, a mutual insurance company, a credit union and a co-operative entity are all mutual entities.	Một đơn vị không thuộc quyền sở hữu của nhà đầu tư nhưng mang lại cổ tức, làm giảm chi phí hoặc mang lại các lợi ích kinh tế khác trực tiếp cho chủ sở hữu, thành viên hoặc các bên tham gia, ví dụ như đơn vị bảo hiểm tương hỗ, liên minh tín dụng hoặc hợp tác xã tín dụng đều là các đơn vị tương hỗ.
231	**net assets available for benefits**	Giá trị tài sản thuần sẵn có cho các khoản phúc lợi	IAS 26	The assets of a plan less liabilities other than the actuarial present value of promised retirement benefits.	Tổng giá trị tài sản trừ tổng nợ phải trả của quỹ, không phải là giá trị hiện tại dựa trên mô hình thống kê của các khoản phúc lợi hưu trí cam kết.
232	**net defined benefit liability (asset)**	Nợ phải trả (tài sản) phúc lợi thuần được xác định	IAS 19	The deficit or surplus, adjusted for any effects of limiting a net defined benefit asset to the asset ceiling.	Giá trị thâm hụt hoặc thặng dư, được điều chỉnh để phản ánh ảnh hưởng của việc giới hạn một tài sản phúc lợi xác định thuần ở mức trần tài sản.
233	**net interest on the net defined benefit liability (asset)**	Lãi thuần từ nợ phải trả (tài sản) phúc lợi thuần được xác định	IAS 19	The change during the period in the net defined benefit liability (asset) that arises from the passage of time .	Sự biến động theo thời gian của nợ phải trả (tài sản) phúc lợi xác định thuần phát sinh trong kỳ.

234	**net investment in a foreign operation**	Đầu tư thuần vào hoạt động nước ngoài	IAS 21	The amount of the reporting entity's interest in the net assets of that operation.	Là phần lợi ích của đơn vị báo cáo trong tổng tài sản thuần của hoạt động nước ngoài đó.
235	**net investment in the lease**	Đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài sản	IFRS 16	The gross investment in the lease discounted at the interest rate implicit in the lease.	Là đầu tư gộp trong hợp đồng thuê được chiết khấu theo lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê.
236	**net realisable value**	Giá trị thuần có thể thực hiện được	IAS 2	The estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale. Net realisable value refers to the net amount that an entity expects to realise from the sale of inventory in the ordinary course of business. Fair value reflects the amount for which the same inventory could be exchanged between knowledgeable and willing buyers and sellers in the marketplace. The former is an entity specific value; the latter is not. Net realisable value for inventories may not equal fair value less costs to sell.	Giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán hàng. Giá trị thuần có thể thực hiện được đề cập đến giá trị thuần mà đơn vị dự kiến thực hiện từ việc bán hàng tồn kho trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường. Giá trị hợp lý phản ánh số tiền mà hàng tồn kho tương tự có thể được trao đổi trên thị trường giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và tự nguyện. Ban đầu giá trị xác định theo đặc thù đơn vị, sau đó thì không. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho có thể không bằng giá trị hợp lý trừ chi phí bán.
237	**non-adjusting events after the reporting period**	Sự kiện không cần điều chỉnh phát sinh sau kỳ báo cáo		See 'events after the reporting period'.	Xem "sự kiện phát sinh sau kỳ báo cáo"
238	**non-controlling interest**	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	IFRS 3, 10	Equity in a subsidiary not attributable, directly or indirectly, to a parent.	Vốn chủ sở hữu tại công ty con không do công ty mẹ sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp.
239	**non-current asset**	Tài sản dài hạn	IFRS 5	An asset that does not meet the definition of acurrent asset	Tài sản không thỏa mãn định nghĩa tài sản ngắn hạn.

240	**non-performance risk**	Rủi ro không thực hiện được nghĩa vụ	IFRS 13	The risk that an entity will not fulfil an obligation. Non-performance risk includes, but may not be limited to, the entity's own credit risk.	Rủi ro đơn vị sẽ không thực hiện được đầy đủ nghĩa vụ. Rủi ro không thực hiện được nghĩa vụ bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn ở rủi ro tín dụng của chính đơn vị.
241	**notes**	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	IAS 1	Notes contain information in addition to that presented in the statement of financial position, statement of comprehensive income, separate income statement (if presented), statement of changes in equity and statement of cash flows. Notes provide narrative descriptions or disaggregations of items presented in those statements and information about items that do not qualify for recognition in those statements.	Cung cấp những thông tin chưa được trình bày và đề cập đến trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (nếu được trình bày), Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Bản thuyết minh bao gồm các phần mô tả mang tính tường thuật hoặc những phân tích chi tiết hơn các số liệu đã được thể hiện trong các báo cáo kể trên, cũng như những thông tin về các khoản mục không đủ điều kiện để được ghi nhận trong các báo cáo này.
242	**obligating event**	Sự kiện có tính chất bắt buộc	IAS 37	An event that creates a legal or constructive obligation that results in an entity having no realistic alternative to settling that obligation.	Là sự kiện làm nảy sinh một nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ ngầm định làm cho đơn vị không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc thực hiện nghĩa vụ đó.
243	**observable inputs**	Đầu vào quan sát được	IFRS 13	Inputs that are developed using market data, such as publicly available information about actual events or transactions, and that reflect the assumptions that market participants would use when pricing the asset or liability.	Đầu vào được xây dựng bằng cách sử dụng dữ liệu thị trường, chẳng hạn như thông tin công khai có sẵn về các giao dịch hoặc sự kiện thực tế và giả định rằng các bên tham gia thị trường sẽ sử dụng khi định giá tài sản hoặc nợ phải trả.
244	**onerous contract**	Hợp đồng có rủi ro lớn	IAS 37	A contract in which the unavoidable costs of meeting the obligations under the contract exceed the economic benefits expected to be received under	Là một hợp đồng trong đó các khoản chi phí không tránh khỏi để thực hiện nghĩa vụ hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế dự kiến thu được từ hợp đồng đó.

				it.	
245	**opening IFRS statement of financial position**	Số dư đầu kỳ của báo cáo tình hình tài chính trình bày theo IFRS	IFRS 1	An entity's statement of financial position at the date of transition to IFRSs.	Báo cáo tình hình tài chính của một đơn vị vào ngày chuyển đổi sang áp dụng IFRS.
246	**operating activities**	Hoạt động kinh doanh	IAS 7	The principal revenue producing activities of an entity and other activities that are not investing or financing activities.	Các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của đơn vị và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính.
247	**operating lease**	Thuê hoạt động	IFRS 16	A lease that does not transfer substantially all the risks and rewards incidental to wnership of an underlying asset.	Một hợp đồng thuê không chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của một tài sản cơ sở.
248	**optional lease payments**	Khoản thanh toán quyền chọn thuê tài sản	IFRS 16	Payments to be made by a lessee to a lessor for the right to use an underlying asset during periods covered by an option to extend or terminate a lease that are not included in the lease term.	Các khoản thanh toán bên thuê trả cho bên cho thuê để đổi lấy quyền sử dụng tài sản cơ sở trong suốt thời hạn của quyền chọn gia hạn hay quyền chọn chấm dứt một hợp đồng thuê mà không bao gồm trong thời hạn thuê.
249	**operating segment**	Bộ phận kinh doanh	IFRS 8	An operating segment is a component of an entity: (a) that engages in business activities from which it may earn revenues and incur expenses (including revenues and expenses relating to transactions with other components of the same entity), (b) whose operating results are regularly reviewed by the entity's chief operating decision maker to make decisions about resources to be allocated to the segment	Bộ phận kinh doanh là một phần của đơn vị: (a) tham gia vào các hoạt động kinh doanh mà từ đó có thể phát sinh doanh thu và chi phí (bao gồm các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến giao dịch với các bộ phận khác của cùng một đơn vị). (b) có kết quả hoạt động thường xuyên được xem xét bởi người ra quyết định điều hành chủ chốt của đơn vị, đưa ra quyết định về các nguồn lực được phân

				and assess its performance, and (c) for which discrete financial information is available.	bổ cho bộ phận và đánh giá hiệu quả của nó, và (c) thông tin tài chính của bộ phận đó là riêng biệt và sẵn có.
250	**options, warrants and their equivalents**	Quyền chọn, chứng quyền và những hợp đồng tương tự	IAS 33	Financial instruments that give the holder the right to purchase ordinary shares.	Các công cụ tài chính cho phép chủ sở hữu có quyền mua các cổ phiếu phổ thông.
251	**orderly transaction**	Giao dịch tự nguyện có tổ chức	IFRS 13	A transaction that assumes exposure to the market for a period before the measurement date to allow for marketing activities that are usual and customary for transactions involving such assets or liabilities; it is not a forced transaction (eg a forced liquidation or distress sale).	Một giao dịch công khai trên thị trường trong thời gian trước ngày xác định giá trị để cho các hoạt động tiếp thị đối với tài sản hoặc nợ phải trả theo thông lệ được xảy ra mà không phải là một giao dịch ép buộc (ví dụ như một giao dịch thanh lý ép buộc hoặc bán hàng không mong muốn).
252	**ordinary equity holders**	Cổ đông thường	IAS 33	Holders of ordinary shares	Chủ sở hữu của cổ phiếu phổ thông.
253	**ordinary share**	Cổ phiếu phổ thông	IAS 33	An equity instrument that is subordinate to all other classes of equity instruments.	Một công cụ vốn xếp sau tất cả các loại công cụ vốn khác.
254	**other comprehensive income**	Thu nhập toàn diện khác	IAS 1	Items of income and expense (including reclassification adjustments) that are not recognised in profit or loss as required or permitted by other IFRSs.	Các khoản mục thu nhập và chi phí (bao gồm các điều chỉnh do tái phân loại) không được ghi nhận trong báo cáo lãi hoặc lỗ theo quy định hoặc được cho phép bởi các IFRS khác.

255	**other long-term employee benefits**	Các khoản phúc lợi dài hạn khác cho người lao động	IAS 19	All employee benefits other than short-term employee benefits, post-employment benefits and termination benefits.	Tất cả các khoản phúc lợi cho người lao động không phải là phúc lợi ngắn hạn, lợi ích sau khi nghỉ việc và lợi ích khi thôi việc.
256	**other price risk**	Rủi ro khác về giá	IFRS 7	The risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices (other than those arising from interest rate risk or currency risk), whether those changes are caused by factors specific to the individual financial instrument or its issuer, or factors affecting all similar financial instruments traded in the market.	Rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính biến động do ảnh hưởng của những thay đổi về giá cả thị trường (trừ những thay đổi phát sinh từ rủi ro lãi suất hoặc rủi ro tiền tệ), kể cả khi những thay đổi này là do các yếu tố nội tại của từng công cụ tài chính hoặc do bên phát hành công cụ hay bởi các yếu tố tác động đến tất cả các công cụ tài chính tương tự được giao dịch trên thị trường.
257	**owner-occupied property**	Bất động sản chủ sở hữu sử dụng	IAS 40	Property held (by the owner or by the lessee as a right-of-use asset) for use in the production or supply of goods or services or for administrative purposes.	Bất động sản được nắm giữ (bởi người chủ sở hữu hoặc với bên thuê là quyền sử dụng tài sản) và sử dụng cho mục đích bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc cho mục đích quản lý đơn vị.
258	**owners**	Chủ sở hữu	IAS 1	Holders of instruments classified as equity.	Người nắm giữ các công cụ được phân loại là vốn chủ sở hữu.
259	**owners**	Chủ sở hữu	IFRS 3	In IFRS 3 owners is used broadly to include holders of equity interests of investor-owned entities and owners or members of, or participants in, mutual entities.	Trong IFRS 3, chủ sở hữu được hiểu bao gồm bên nắm giữ lợi ích của chủ sở hữu tại đơn vị thuộc sở hữu của nhà đầu tư và lợi ích của chủ sở hữu, thành viên hoặc các bên tham gia trong đơn vị tương hỗ.
260	**parent**	Công ty mẹ	IFRS 10	An entity that controls one or more entities.	Một đơn vị kiểm soát một hoặc nhiều đơn vị khác.
261	**participants**	Thành viên tham gia	IAS 26	The members of a retirement benefit plan and others who are entitled to benefits under the plan.	Các thành viên tham gia quỹ phúc lợi hưu trí và các thành viên khác nhận khoản phúc lợi từ quỹ này.

262	**party to a joint arrangement**	Bên tham gia thỏa thuận chung	IFRS 11	An entity that participates in a joint arrangement, regardless of whether that entity has joint control of the arrangement.	Là bên tham gia và nắm quyền kiểm soát chung đối với hoạt động kiểm soát chung.
263	**past due**	Quá hạn	IFRS 9	A financial asset is past due when a counterparty has failed to make a payment when that payment was contractually due.	Một tài sản tài chính quá hạn nếu đối tác không thể thanh toán khi đến hạn theo hợp đồng.
264	**past service cost**	Chi phí phục vụ quá khứ	IAS 19	The change in the present value of the defined benefit obligation for employee service in prior periods, resulting from a plan amendment (the introduction or withdrawal of, or change to, a defined benefit plan) or a curtailment (a significant reduction by the entity in the number of employees covered by a plan).	Thay đổi trong giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định phát sinh do người lao động làm việc cho đơn vị trong các kỳ trước, là kết quả của việc bổ sung quỹ phúc lợi (đưa vào áp dụng hay hủy bỏ, hoặc thay đổi một quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định) hoặc thu hẹp quy mô (đơn vị giảm đáng kể số người lao động tham gia quỹ phúc lợi).
265	**performance condition**	Điều kiện thực hiện	IFRS 2	A vesting condition that requires: (a) the counterparty to complete a specified period of service (ie a service condition); the service requirement can be explicit or implicit; and (b) specified performance target(s) to be met while the counterparty is rendering the service required in (a). The period of achieving the performance target(s): (a) shall not extend beyond the end of the service period; and (b) may start before the service period on the condition that the commencement date of the performance target is not substantially before the	Một điều kiện trao quyền yêu cầu: (a) Đối tác phải hoàn thành dịch vụ trong một khoảng thời gian cụ thể (nghĩa là một điều kiện phục vụ); yêu cầu phục vụ có thể rõ ràng hoặc ngầm định; và (b) Các mục tiêu hiệu quả cụ thể sẽ được đáp ứng trong thời gian đối tác đang thực hiện dịch vụ được yêu cầu trong mục (a). Thời gian đạt được mục tiêu một cách hiệu quả: (a) Sẽ không kéo dài vượt quá thời gian phục vụ; và (b) Có thể bắt đầu trước thời gian phục vụ với điều kiện ngày bắt đầu của mục tiêu hiệu quả không diễn ra quá

				commencement of the service period. A performance target is defined by reference to: (a) the entity’s own operations (or activities) or the operations or activities of another entity in the same group (ie a non-market condition); or (b) the price (or value) of the entity’s equity instruments or the equity instruments of another entity in the same group (including shares and share options) (ie a market condition). A performance target might relate either to the performance of the entity as a whole or to some part of the entity (or part of the group), such as a division or an individual employee.	sớm so với ngày bắt đầu thời hạn phục vụ. Một mục tiêu hiệu suất được xác định tham chiếu đến: (a) Các hoạt động (hoặc hành động) riêng của đơn vị hoặc đơn vị khác trong cùng một tập đoàn (điều kiện phi thị trường); hoặc (b) Giá (hoặc giá trị) của các công cụ vốn của đơn vị hoặc đơn vị khác trong cùng tập đoàn (gồm cổ phiếu và quyền chọn cổ phiếu) (điều kiện thị trường). Một mục tiêu hiệu quả có thể liên quan tới toàn bộ hiệu quả của đơn vị hoặc với một phần của đơn vị (hoặc một phần của tập đoàn), như là một bộ phận hoặc một cá nhân người lao động.
266	**performance obligation**	Nghĩa vụ thực hiện	IFRS 15	A promise in a contract with a customer to transfer to the customer either: (a) a good or service (or a bundle of goods or services) that is distinct; or (b) a series of distinct goods or services that are substantially the same and that have the same pattern of transfer to the customer.	Một cam kết trong hợp đồng để chuyển giao cho khách hàng một trong hai yếu tố: (a) một hàng hóa hoặc dịch vụ (hoặc gói các hàng hóa hoặc dịch vụ) tách biệt; hoặc (b) một nhóm hàng hóa hoặc dịch vụ tách biệt về cơ bản giống nhau và có cùng cách thức chuyển giao cho khách hàng.
267	**period of use**	Thời gian sử dụng	IFRS 16	The total period of time that an asset is used to fulfil a contract with a customer (including any non-consecutive periods of time).	Tổng thời gian một tài sản được sử dụng để thực hiện hợp đồng với khách hàng (kể cả các giai đoạn không liên tục).

268	**plan assets (of an employee benefit plan)**	Tài sản quỹ (của quỹ phúc lợi nhân viên)	IAS 19	Comprise: (a) assets held by a long-term employee benefit fund; and (b) qualifying insurance policies.	Bao gồm: (a) các tài sản được nắm giữ bởi quỹ phúc lợi dài hạn cho người lao động; và (b) các hợp đồng bảo hiểm đủ điều kiện.
269	**policyholder**	Chủ hợp đồng bảo hiểm	IFRS 17	A party that has a right to compensation under an insurance contract if an insured event occurs.	Bên có quyền nhận bồi thường từ một hợp đồng bảo hiểm nếu sự kiện được bảo hiểm xảy ra.
270	**post-employment benefits**	Lợi ích sau khi nghỉ việc	IAS 19	Employee benefits (other than termination benefits and short-term employee benefits) that are payable after the completion of employment.	Các khoản phúc lợi cho người lao động (không phải là lợi ích khi thôi việc và phúc lợi ngắn hạn cho người lao động) mà đơn vị phải trả cho người lao động sau khi hoàn thành công việc tại đơn vị.
271	**post-employment benefit plans**	Quỹ lợi ích sau khi nghỉ việc	IAS 19	Formal or informal arrangements under which an entity provides post-employment benefits for one or more employees	Thỏa thuận chính thức hoặc không chính thức, theo đó, một đơn vị cấp lợi ích sau khi nghỉ việc cho một hoặc nhiều người lao động.
272	**portfolio of insurance contracts**	Danh mục hợp đồng bảo hiểm	IFRS 17	Insurance contracts subject to similar risks and managed together	Các hợp đồng bảo hiểm chịu rủi ro tương tự và được quản lý cùng nhau.
273	**potential ordinary share**	Cổ phiếu phổ thông tiềm năng	IAS 33	A financial instrument or other contract that may entitle its holder to ordinary shares.	Một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khác có thể mang lại cho người nắm giữ chúng quyền nhận cổ phiếu phổ thông.
274	**power**	Quyền chi phối	IFRS 10	Existing rights that give the current ability to direct the relevant activities.	Các quyền hiện hữu cung cấp khả năng hiện tại để điều hành các hoạt động có liên quan.
275	**presentation currency**	Đồng tiền báo cáo	IAS 21	The currency in which the financial statements are presented.	Là đơn vị tiền tệ được sử dụng để trình bày báo cáo tài chính.
276	**present value of a defined benefit obligation**	Giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định	IAS 19	The present value, without deducting any plan assets, of expected future payments required to settle the obligation resulting from employee service in the current and prior periods.	Giá trị hiện tại, không khấu trừ bất kỳ tài sản nào của quỹ, của các khoản thanh toán dự kiến trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ phát sinh từ thời gian phục vụ hiện tại và trước đó của người lao động.

277	**previous GAAP**	Các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung trước đó	IFRS 1	The basis of accounting that a first-time adopter used immediately before adopting IFRSs.	Nguyên tắc kế toán được áp dụng trước khi áp dụng IFRS.
278	**principal market**	Thị trường chính	IFRS 13	The market with the greatest volume and level of activity for the asset or liability.	Thị trường có khối lượng và mức độ hoạt động lớn nhất đối với tài sản hoặc nợ phải trả.
279	**prior period errors**	Sai sót của các kỳ trước	IAS 8	Omissions from, and misstatements in, the entity's financial statements for one or more prior periods arising from a failure to use, or misuse of, reliable information that: (a) was available when financial statements for those periods were authorised for issue ; and (b) could reasonably be expected to have been obtained and taken into account in the preparation and presentation of those financial statements. Such errors include the effects of mathematical mistakes, mistakes in applying accounting policies, oversights or misinterpretations of facts, and fraud.	Là những sai sót hoặc thiếu sót trong báo cáo tài chính của một hay nhiều kỳ trước do không sử dụng hoặc sử dụng không đúng các thông tin đáng tin cậy: (a) Đã tồn tại ở thời điểm phê duyệt báo cáo tài chính của các kỳ đó; (b) Được kỳ vọng một cách hợp lý là có thể thu thập và sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính đó. Các sai sót bao gồm sai sót do lỗi tính toán, áp dụng sai các chính sách kế toán, bỏ quên, hiểu hoặc diễn giải sai thực tế và gian lận.
280	**probable**	Nhiều khả năng xảy ra	IFRS 5	More likely than not.	Khả năng xảy ra cao hơn so với khả năng không xảy ra.
281	**profit or loss**	Lãi hoặc lỗ	IAS 1	The total of income less expenses, excluding the components of other comprehensive income.	Tổng thu nhập trừ đi các khoản chi phí, không bao gồm các khoản mục thuộc thu nhập toàn diện khác.
282	**property, plant and equipment**	Bất động sản, nhà xưởng và thiết bị	IAS 16	Tangible items that: (a) are held for use in the production or supply of goods or services, for rental to others, or for administrative purposes;	Những tài sản hữu hình: (a) Được nắm giữ để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ, cho thuê hoặc dùng cho mục đích quản lý; và

				and (b) are expected to be used during more than one period	(b) Thời gian sử dụng ước tính trên một kỳ.
283	**prospective application**	Áp dụng phi hồi tố	IAS 5	Prospective application of a change in accounting policy and of recognising the effect of a change in an accounting estimate, respectively, are: (a) applying the new accounting policy to transactions, other events and conditions occurring after the date as at which the policy is changed; and (b) recognising the effect of the change in the accounting estimate in the current and future periods affected by the change.	Áp dụng phi hồi tố đối với thay đổi chính sách kế toán và ghi nhận ảnh hưởng của thay đổi ước tính kế toán trong các trường hợp: (a) áp dụng chính sách kế toán mới với các giao dịch, sự kiện và điều kiện phát sinh sau ngày chính sách thay đổi; và (b) ghi nhận ảnh hưởng của thay đổi ước tính kế toán trong kỳ hiện tại và tương lai bởi thay đổi đó.
284	**protective rights**	Quyền tự vệ	IFRS 10	Rights designed to protect the interest of the party holding those rights without giving that party power over the entity to which those rights relate.	Các quyền được thiết lập để bảo vệ phần lợi ích của bên nắm giữ quyền này mà không trao cho bên đó quyền chi phối đối với đơn vị có liên quan tới các quyền đó.
285	**provision**	Dự phòng phải trả	IAS 37	A liability of uncertain timing or amount.	Là khoản nợ phải trả không chắc chắn về giá trị hoặc thời gian.
286	**purchased or originated credit-impaired financial asset**	Tài sản tài chính được khởi tạo hoặc được mua bị tổn thất tín dụng	IFRS 9	Purchased or originated financial asset(s) that are credit-impaired on initial recognition	Tài sản tài chính được khởi đầu hoặc được mua bị suy giảm tín dụng tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
287	**put options (on ordinary shares)**	Quyền chọn bán (cổ phiếu phổ thông)	IAS 33	Contracts that give the holder the right to sell ordinary shares at a specified price for a given period.	Hợp đồng cung cấp cho người nắm giữ quyền bán cổ phiếu phổ thông ở một mức giá xác định trong một khoảng thời gian nhất định.

288	**puttable instrument**	Công cụ tài chính có quyền hoàn trả	IAS 32	A financial instrument that gives the holder the right to put the instrument back to the issuer for cash or another financial asset or is automatically put back to the issuer on the occurrence of an uncertain future event or the death or retirement of the instrument holder.	Công cụ tài chính cung cấp cho chủ sở hữu quyền trả lại công cụ đó cho đơn vị phát hành để lấy tiền hoặc tài sản tài chính khác hoặc tự động trả lại cho đơn vị phát hành nếu xảy ra sự kiện không chắc chắn trong tương lai khi chủ sở hữu công cụ tử vong hoặc nghỉ hưu.
289	**qualifying asset**	Tài sản dở dang	IAS 23	An asset that necessarily takes a substantial period of time to get ready for its intended use or sale.	Là tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán.
290	**qualifying insurance policy**	Hợp đồng bảo hiểm đủ điều kiện	IAS 19	An insurance policy issued by an insurer that is not a related party (as defined in IAS 24) of the reporting entity, if the proceeds of the policy: (a) can be used only to pay or fund employee benefits under a defined benefit plan; (b) are not available to the reporting entity's own creditors (even in bankruptcy) and cannot be paid to the reporting entity, unless either: (i) the proceeds represent surplus assets that are not needed for the policy to meet all the related employee benefit obligations; or (ii) the proceeds are returned to the reporting entity to reimburse it for employee benefits already paid.	Một hợp đồng bảo hiểm được phát hành bởi một công ty bảo hiểm không phải là một bên liên quan (theo định nghĩa tại IAS 24 Thuyết minh thông tin về các bên liên quan) của đơn vị báo cáo, nếu số tiền thu được từ hợp đồng này: (a) chỉ có thể sử dụng để chi trả hoặc trợ cấp phúc lợi cho người lao động theo quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định; và (b) không được dùng để thanh toán cho các chủ nợ của đơn vị báo cáo (ngay cả trong trường hợp phá sản), và không được trả lại cho đơn vị báo cáo, trừ khi: (i) tiền thu được phản ánh số tài sản thặng dư không cần dùng trong khi hợp đồng bảo hiểm vẫn có thể thỏa mãn tất cả các nghĩa vụ phúc lợi cho người lao động liên quan; hoặc (ii) tiền thu được trả lại cho đơn vị báo cáo để hoàn trả cho đơn vị các khoản phúc lợi đã chi trả cho người lao động.
291	**rate-regulated activities**	Các hoạt động bị kiểm soát giá	IFRS 14	An entity's activities that are subject to rate regulation.	Các hoạt động của đơn vị là đối tượng bị kiểm soát giá.

292	**rate regulation**	Quy định kiểm soát giá	IFRS 14	A framework for establishing the prices that can be charged to customers for goods or services and that framework is subject to oversight and/or approval by a rate regulator.	Việc thiết lập khung giá tính phí cho khách hàng đối với hàng hóa, dịch vụ và khung giá đó phải chịu sự giám sát và/hoặc phê duyệt bởi cơ quan quản lý giá.
293	**rate regulator**	Cơ quan quản lý giá	IFRS 14	An authorised body that is empowered by statute or regulation to establish the rate or a range of rates that bind an entity. The rate regulator may be a third-party body or a related party of the entity, including the entity's own governing board, if that body is required by statute or regulation to set rates both in the interest of the customers and to ensure the overall financial viability of the entity.	Một Cơ quan theo luật định có thẩm quyền thiết lập mức giá hoặc khung giá để ràng buộc đơn vị. Cơ quan quản lý giá có thể là bên thứ ba hoặc bên liên quan của đơn vị, bao gồm cả ban quản trị riêng của đơn vị, nếu cơ quan đó được yêu cầu theo luật định để thiết lập mức giá vì lợi ích của khách hàng và đảm bảo tài chính của đơn vị.
294	**realisable value**	Giá trị có thể thực hiện được	CF.4.55(c)	The amount of cash or cash equivalents that could currently be obtained by selling an asset in an orderly disposal.	Khoản tiền hoặc tương đương tiền có thể nhận được ở thời điểm hiện tại thông qua việc bán hoặc thanh lý tài sản.
295	**reclassification adjustments**	Các điều chỉnh do tái phân loại	IAS 1	Amounts reclassified to profit or loss in the current period that were recognised in other comprehensive income in the current or previous periods	Các khoản được tái phân loại vào Báo cáo lãi hoặc lỗ của kỳ này mà trước đó đã được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập toàn diện khác của kỳ hiện tại hoặc các kỳ trước.
296	**reclassification date**	Ngày tái phân loại	IFRS 9	The first day of the first reporting period following the change in business model that results in an entity reclassifying financial assets.	Ngày đầu tiên của kỳ báo cáo đầu tiên sau khi có sự thay đổi về mô hình kinh doanh mà một đơn vị cần phải tái phân loại các tài sản tài chính.
297	**recoverable amount**	Giá trị có thể thu hồi	IAS 16, IAS 36, IFRS 5	The higher of an asset's (or cash generating unit's) fair value less costs to sell and its value in use.	Là giá trị cao hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản (hoặc đơn vị tạo tiền) trừ đi chi phí bán và giá trị sử dụng của tài sản đó.

298	**regular way purchase or sale**	giao dịch mua hoặc bán thông thường	IFRS 9	A purchase or sale of a financial asset under a contract whose terms require delivery of the asset within the time frame established generally by regulation or convention in the marketplace concerned.	Giao dịch mua hoặc bán một tài sản tài chính theo một hợp đồng mà các điều khoản quy định việc chuyển giao tài sản trong một khoảng thời gian được thiết lập theo quy định chung hoặc dựa trên thông lệ thị trường có liên quan.
299	**regulatory deferral account balance**	Số dư các khoản hoãn lại theo luật định	IFRS 14	The balance of any expense (or income) account that would not be recognised as an asset or aliability in accordance with other Standards, but that qualifies for deferral because it is included, or is expected to be included, by the rate regulator in establishing the rate(s) that can becharged to customers.	Một phần của chi phí (hoặc thu nhập) không được ghi nhận là tài sản hoặc nợ phải trả theo các Chuẩn mực khác, nhưng đủ điều kiện để hoãn lại vì nó được đưa vào, hoặc được dự kiến sẽ được đưa vào, bởi cơ quan quản lý giá trong việc thiết lập mức giá có thể được tính cho khách hàng.
300	**reinsurance contract**	Hợp đồng tái bảo hiểm	IFRS 17	An insurance contract issued by one entity (the reinsurer) to compensate another entity for claims arising from one or more insurance contracts issued by that other entity (underlying contracts).	Một hợp đồng bảo hiểm phát hành bởi một công ty bảo hiểm (công ty tái bảo hiểm) để bồi thường cho một công ty bảo hiểm khác cho các tổn thất từ một hoặc nhiều hợp đồng phát hành bởi công ty bảo hiểm khác đó (hợp đồng gốc).
301	**related party**	Bên liên quan	IAS 24	A person or entity that is related to the entity that is preparing its financial statements (in IAS 24 referred to as the ‘reporting entity’). (a) A person or a close member of that person’s family is related to a reporting entity if that person: (i) has control or joint control over the reporting entity; (ii) has significant influence over the reporting entity; or (iii) is a member of the key management personnel of the reporting entity or of a	Một cá nhân hoặc đơn vị có liên quan đến đơn vị đang lập báo cáo tài chính (trong IAS 24 được gọi là đơn vị báo cáo). (a) Một người hoặc một thành viên thân thiết trong gia đình của người đó có liên quan đến đơn vị báo cáo nếu người đó: (i) có quyền kiểm soát hoặc kiểm soát chung đối với đơn vị báo cáo; (ii) có ảnh hưởng đáng kể đến đơn vị báo cáo; hoặc (iii) là thành viên của nhân sự quản lý chủ chốt của đơn vị báo cáo hoặc là công ty mẹ của đơn vị báo cáo.

				parent of the reporting entity. (b) An entity is related to a reporting entity if any of the following conditions applies: (i) The entity and the reporting entity are members of the same group (which means that each parent, subsidiary and fellow subsidiary is related to the others). (ii) One entity is an associate or joint venture of the other entity (or an associate or joint venture of a member of a group of which the other entity is a member). (iii) Both entities are joint ventures of the same third party. (iv) One entity is a joint venture of a third entity and the other entity is an associate of the third entity. (v) The entity is a post-employment benefit plan for the benefit of employees of either the reporting entity or an entity related to the reporting entity. If the reporting entity is itself such a plan, the sponsoring employers are also related to the reporting entity. (vi) The entity is controlled or jointly controlled by a person identified in (a). (vii) A person identified in (a)(i) has significant influence over the entity or is a member of the key management personnel of the entity (or of a parent of the entity).	(b) Một đơn vị có liên quan đến một đơn vị báo cáo nếu bất kỳ điều kiện nào sau đây được áp dụng: (i) Đơn vị và đơn vị báo cáo là thành viên của cùng một tập đoàn (gồm công ty mẹ, công ty con, công ty con cấp hai cùng tập đoàn). (ii) Một đơn vị là một công ty liên kết hoặc liên doanh của một đơn vị khác (hoặc một công ty liên kết, liên doanh của một đơn vị thành viên trong cùng tập đoàn). (iii) Cả hai đơn vị là liên doanh của cùng một bên thứ ba. (iv) Một đơn vị là một liên doanh của một bên thứ ba và đơn vị kia là công ty liên kết của bên thứ ba. (v) Đơn vị là một quỹ lợi ích sau khi nghỉ việc hoặc động vì lợi ích của người lao động của đơn vị báo cáo hoặc đơn vị liên quan đến đơn vị báo cáo. Nếu bản thân đơn vị báo cáo là một quỹ như vậy, thì các nhà tài trợ cũng có liên quan đến đơn vị báo cáo. (vi) Đơn vị được kiểm soát hoặc được kiểm soát chung bởi một cá nhân được xác định trong mục (a). (vii) Một cá nhân được xác định trong mục (a) (i) có ảnh hưởng đáng kể đến đơn vị hoặc là thành viên của nhân sự quản lý chủ chốt của đơn vị (hoặc của công ty mẹ của đơn vị). (viii) Đơn vị hoặc thành viên của một tập

				(viii) The entity, or any member of a group of which it is a part, provides key management personnel services to the reporting entity or to the parent of the reporting entity.	đoàn là bộ phận có chức năng cung cấp dịch vụ nhân sự quản lý chủ chốt cho đơn vị báo cáo hoặc cho công ty mẹ của đơn vị báo cáo.
302	**related party transaction**	Giao dịch với bên liên quan	IAS 24	A transfer of resources, services or obligations between a reporting entity and a related party, regardless of whether a price is charged.	Việc chuyển giao nguồn lực, dịch vụ hoặc nghĩa vụ giữa đơn vị báo cáo và bên liên quan, bất kể giá có được tính hay không.
303	**relevant activities**	Các hoạt động liên quan	IFRS 10	For the purpose of IFRS 10, relevant activities are activities of the investee that significantly affect the investee's returns.	Với mục đích của IFRS 10, các hoạt động có liên quan là các hoạt động của bên được đầu tư có ảnh hưởng đáng kể tới lợi nhuận của họ.
304	**reload feature**	Tính năng quay vòng	IFRS 2	A feature that provides for an automatic grant of additional share options whenever the option holder exercises previously granted options using the entity's shares, rather than cash, to satisfy the exercise price.	Một tính năng cung cấp cam kết tự động các quyền chọn bổ sung bất cứ khi nào người nắm giữ quyền chọn thực hiện các quyền chọn được cam kết trước đó bằng cách sử dụng cổ phiếu của đơn vị, thay vì tiền, để thanh toánva giá thực hiện.
305	**reload option**	Quyền chọn quay vòng	IFRS 2	A new share option granted when a share is used to satisfy the exercise price of a previous share option.	Một quyền chọn cổ phiếu mới được cam kết khi cổ phiếu được sử dụng để thanh toán giá thực hiện của quyền chọn cổ phiếu trước đó.
306	**remeasurement of the net defined benefit liability (asset)**	Tái xác định giá trị của nợ phải trả (tài sản) phúc lợi thuần xác định	IAS 19	Comprises: (a) actuarial gains and losses; (b) the return on plan assets, excluding amounts included in net interest on the net defined benefit liability (asset); and (c) any change in the effect of the asset ceiling, excluding amounts included in net interest on the net defined benefit liability (asset).	Bao gồm: (a) chênh lệch từ tính toán dựa trên mô hình thống kê; (b) lãi từ tài sản quỹ, không bao gồm các khoản nằm trong lợi ích thuần từ nợ phải trả (tài sản) phúc lợi thuần xác định; và (c) bất kỳ thay đổi nào về ảnh hưởng của mức trần tài sản, không bao gồm các khoản nằm trong lợi ích thuần từ nợ phải

					trả (tài sản) phúc lợi thuần xác định.
307	**removal rights**	Quyền bãi nhiệm	IFRS 10	Rights to deprive the decision maker of its decision-making authority.	Các quyền cho phép cách chức người ra quyết định của bên có quyền ra quyết định.
308	**reportable segment**	Bộ phận phải báo cáo	IFRS 8	An operating segment for which IFRS 8 requires information to be disclosed.	Một bộ phận kinh doanh mà IFRS 8 yêu cầu thông tin phải được công bố.
309	**research**	Nghiên cứu	IAS 38	Original and planned investigation undertaken with the prospect of gaining new scientific or technical knowledge and understanding.	Là hoạt động tìm kiếm ban đầu và có kế hoạch được tiến hành nhằm có được sự hiểu biết và tri thức khoa học kỹ thuật mới.
310	**residual value guarantee**	Giá trị còn lại của tài sản thuê được đảm bảo	IFRS 16	A guarantee made to a lessor by a party unrelated to the lessor that the value (or part of the value) of an underlying asset at the end of a lease will be at least a specified amount	Là khoản bảo lãnh đối với bên cho thuê bởi một bên không liên quan với bên cho thuê về giá trị (hoặc một phần giá trị) của tài sản cơ sở khi kết thúc hợp đồng thuê rằng sẽ thu hồi được tối thiểu một số tiền cụ thể.
311	**residual value (of an asset)**	Giá trị thanh lý có thể thu hồi (của một tài sản)	IAS 16, 38	The estimated amount that an entity would currently obtain from disposal of an asset, after deducting the estimated costs of disposal, if the asset were already of the age and in the condition expected at the end of its useful life.	Giá trị ước tính mà đơn vị sẽ thu được từ việc thanh lý tài sản, sau khi trừ chi phí thanh lý ước tính, nếu tài sản đã đến hạn thanh lý hoặc hết thời gian sử dụng hữu ích.
312	**restructuring**	Tái cấu trúc	IAS 37	A programme that is planned and controlled by anagement, and materially changes either: (a) the scope of a business undertaken by an entity; or (b) the manner in which that business is conducted	Là một chương trình, do ban lãnh đạo đơn vị lập kế hoạch và kiểm soát, dẫn đến sự thay đổi trọng yếu về: (a) quy mô hoạt động của đơn vị; hoặc (b) cách thức hoạt động của đơn vị.

313	**retirement benefit plans**	Quỹ phúc lợi hưu trí	IAS 26	Arrangements whereby an entity provides benefits for its employees on or after termination of service (either in the form of an annual income or as a lump sum) when such benefits, or the employer's contributions towards them, can be determined or estimated in advance of retirement from the provisions of a document or from the entity's practices. (See also 'post-employment benefit plans'.)	Là các thỏa thuận trong đó đơn vị cung cấp phúc lợi cho người lao động trong hoặc sau khi chấm dứt phục vụ (dưới hình thức thu nhập hàng năm hoặc khoán một khoản tiền) khi những khoản phúc lợi đó hoặc các khoản đóng góp của người sử dụng lao động cho các quỹ này có thể được xác định hoặc ước tính trước khi người lao động nghỉ hưu dựa trên tài liệu hoặc thực tiễn tại đơn vị. (xem "quỹ lợi ích sau khi nghỉ việc")
314	**retrospective application**	Áp dụng hồi tố	IAS 8	Applying a new accounting policy to transactions, other events and conditions as if that policy had always been applied.	Là việc áp dụng một chính sách kế toán mới đối với các giao dịch, sự kiện và điều kiện như thể đơn vị vẫn luôn áp dụng các chính sách kế toán đó.
315	**retrospective restatement**	Điều chỉnh hồi tố	IAS 8	Correcting the recognition, measurement and disclosure of amounts of elements of financial statements as if a prior period error had never occurred.	Là việc điều chỉnh những ghi nhận, xác định giá trị và thuyết minh giá trị của các khoản mục trên báo cáo tài chính như thể các sai sót của kỳ trước chưa hề xảy ra.
316	**return on plan assets (of an employee benefit plan)**	Lãi từ tài sản quỹ (của một quỹ phúc lợi người lao động)	IAS 19	Interest, dividends and other revenue derived from the plan assets, together with realised and unrealised gains or losses on the plan assets, less: (a) any cost of managing plan assets; and (b) any tax payable by the plan itself, other than tax included in the actuarial assumptions used to measure the present value of the defined benefit obligation.	Các khoản lãi, cổ tức và các thu nhập khác từ tài sản quỹ, cùng với các khoản lãi hoặc lỗ đã thực hiện và chưa thực hiện từ tài sản của quỹ, trừ đi: (a) chi phí quản lý tài sản của quỹ; và (b) bất kỳ khoản thuế phải trả nào của quỹ, không phải là số thuế được bao gồm trong các giả định tính toán dựa trên mô hình thống kê được sử dụng để xác định giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định.
317	**revenue**	Doanh thu	IFRS 15	Income arising in the course of an entity's ordinary activities.	Thu nhập phát sinh trong hoạt động thông thường của đơn vị.

318	**right-of-use asset**	Tài sản quyền sử dụng	IFRS 16	An asset that represents a lessee's right to use an underlying asset for the lease term.	Một tài sản thể hiện quyền sử dụng tài sản cơ sở của bên thuê trong thời hạn thuê.
319	**risk adjustment for non-financial risk**	Dự phòng điều chỉnh rủi ro bảo hiểm	IFRS 17	The compensation an entity requires for bearing the uncertainty about the amount and timing of the cash flows that arises from non-financial risk as the entity fulfils insurance contracts.	Khoản dự phòng mà một công ty bảo hiểm phải trích lập do sự không chắc chắn về độ lớn và thời điểm của dòng tiền phát sinh từ rủi ro phi tài chính khi công ty bảo hiểm thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng bảo hiểm.
320	**risk premium**	Phần bù rủi ro	IFRS 13	Compensation sought by risk-averse market participants for bearing the uncertainty inherent in the cash flows of an asset or a liability. Also referred to as a 'risk adjustment'.	Phần bù đắp được tìm kiếm bởi những bên tham gia thị trường không thích rủi ro vì tính không chắc chắn vốn có trong dòng tiền của một tài sản hoặc một khoản nợ phải trả. Phần bù rủi ro cũng được gọi là "điều chỉnh rủi ro".
321	**separate financial statements**	Báo cáo tài chính riêng	IAS 27	Those presented by an entity in which the entity could elect, subject to the requirements in IAS 27, to account for its investments in subsidiaries, joint ventures and associates either at cost , in accordance with IFRS 9 Financial Instruments, or using the equity method as described in IAS 28 Investments in Associates and Joint Ventures.	Được trình bày bởi một đơn vị trong đó đơn vị có thể chọn, theo các yêu cầu trong IAS 27, để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết theo giá gốc phù hợp với IFRS 9 Công cụ tài chính hoặc theo phương pháp vốn chủ sở hữu được mô tả trong IAS 28 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết.
322	**separate vehicle**	Đơn vị chuyên biệt	IFRS 11	A separately identifiable financial structure, including separate legal entities or entities recognised by statue, regardless of whether those entities have a legal ersonality.	Một cấu trúc tài chính riêng, bao gồm những đơn vị có pháp nhân riêng biệt hoặc đơn vị được công nhận bởi nhà nước, bất kể đơn vị đó có tư cách pháp nhân hay không.
323	**service condition**	Điều kiện phục vụ	IFRS 2	A vesting condition that requires the counterparty to complete a specified period of service during which services are provided to the entity. If the	Một điều kiện đòi hỏi đối tác phải hoàn thành dịch vụ trong một khoảng thời gian cụ thể. Nếu đối tác ngừng cung cấp dịch vụ trong thời gian được trao quyền vì bất

				counterparty, regardless of the reason, ceases to provide service during the vesting period, it has failed to satisfy the condition. A service condition does not require a performance target to be met	cứ lý do gì thì đều không đáp ứng được điều kiện. Một điều kiện phục vụ không yêu cầu phải đạt được mục tiêu hiệu quả.
324	**service cost**	Chi phí phục vụ	IAS 19	Comprises: (a) current service cost; (b) past service cost; and (c) any gain or loss on settlement.	Bao gồm: (a) Chi phí phục vụ hiện tại; (b) Chi phí phục vụ quá khứ; (c) Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh khi thanh toán.
325	**settlement (of employee benefit obligations)**	Thanh toán (nghĩa vụ phúc lợi người lao động)	IAS 19	A transaction that eliminates all further legal or constructive obligation for part or all of the benefits provided under a defined benefit plan, other than a payment of benefits to, or on behalf of, employees that is set out in the terms of the plan and included in the actuarial assumptions.	Một giao dịch qua đó loại trừ toàn bộ các nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ ngầm định đối với một phần hoặc toàn bộ phúc lợi được cung cấp bởi quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định, mà không phải là khoản chi trả phúc lợi cho người lao động hoặc người nhân danh người lao động đã được quy định trong các điều khoản của quỹ phúc lợi và đã được đưa vào trong các giả định tính toán dựa trên mô hình thống kê.
326	**share-based payment arrangement**	Thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu	IFRS 2	An agreement between the entity or another group5 entity or any shareholder of the group entity and another party (including an employee) that entitles the other party to receive: (a) cash or other assets of the entity for amounts that are based on the price (or value) of equity instruments (including shares or share options) of the entity or another group entity, or (b) equity instruments (including shares or share options) of the entity or another	Một thỏa thuận giữa đơn vị hoặc đơn vị khác trong tập đoàn hoặc các cổ đông trong tập đoàn và bên khác (bao gồm cả người lao động) mà cho phép bên khác đó nhận: (a) tiền hoặc các tài sản khác của đơn vị với giá trị dựa trên giá (giá trị) của công cụ vốn (bao gồm cổ phiếu và quyền chọn cổ phiếu) của đơn vị hoặc đơn vị khác trong tập đoàn, hoặc (b) công cụ vốn (bao gồm cổ phiếu hoặc quyền chọn cổ phiếu) của đơn vị hoặc

				group entity, provided the specified vesting conditions, if any, are met.	đơn vị khác trong tập đoàn, miễn là các điều kiện cụ thể để được trao quyền cụ thể, nếu có, được đáp ứng.
327	**share-based payment transaction**	Giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu	IFRS 2	A transaction in which the entity: (a) receives goods or services from the supplier of those goods or services (including an employee) in a share-based payment arrangement, or (b) incurs an obligation to settle the transaction with the supplier in a share-based payment arrangement when another group entity receives those goods or services.	Giao dịch mà đơn vị (a) nhận được hàng hóa và dịch vụ từ nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ đó (bao gồm cảngười lao động) trong một thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu, hoặc (b) phát sinh một nghĩa vụ để thanh toán giao dịch với nhà cung cấp trong một thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu khi đơn vị khác trong tập đoàn nhận được hàng hóa và dịch vụ đó.
328	**share option**	Quyền chọn cổ phiếu	IFRS 2	A contract that gives the holder the right, but not the obligation, to subscribe to the entity's shares at a fixed or determinable price for a specific period of time	Hợp đồng trao cho người nắm giữ quyền, nhưng không phải nghĩa vụ, để đặt mua cổ phiếu của đơn vị ở một mức giá cố định hoặc có thể định trước trong một khoảng thời gian cụ thể.
329	**short-term employee benefits**	Phúc lợi ngắn hạn cho người lao động	IAS 19	Employee benefits (other than termination benefits) that are expected to be settled wholly before twelve months after the end of the annual reporting period in which the employees rende the related service.	Các khoản phúc lợi cho người lao động (không phải là lợi ích khi thôi việc) dự kiến sẽ được thanh toán hoàn toàn trong vòng 12 tháng sau khi kết thúc kỳ báo cáo năm mà người lao động thực hiện các công việc liên quan cho đơn vị.
330	**short-term lease**	Hợp đồng thuê ngắn hạn	IFRS 16	A lease that, at the commencement date, has a lease term of 12 months or less. A lease that contains a purchase option is not a short-term lease.	Một hợp đồng thuê, tại ngày tài sản thuê bắt đầu sẵn sàng sử dụng, có thời hạn không quá 12 tháng. Một hợp đồng thuê bao gồm quyền chọn mua thì không phải là hợp đồng thuê ngắn hạn.

331	**significant influence**	Ảnh hưởng đáng kể	IAS 28	The power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but is not control or joint control of those policies.	Là quyền tham gia của nhà đầu tư vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và chính sách hoạt động của bên được đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc kiểm soát chung các chính sách đó.
332	**spot exchange rate**	Tỷ giá hối đoái giao ngay	IAS 21	The exchange rate for immediate delivery	Là tỷ giá hối đoái được giao dịch ngay lập tức.
333	**stand-alone selling price (of a good or service)**	Giá bán riêng lẻ (của hàng hóa, dịch vụ)	IFRS 15	The price at which an entity would sell a promised good or service separately to a customer.	Là giá đơn vị bán hàng hóa hoặc dịch vụ đã cam kết một cách tách biệt cho khách hàng.
334	**structured entity**	Đơn vị được cấu trúc	IFRS 12	An entity that has been designed so that voting or similar rights are not the dominant factor in deciding who controls the entity, such as when any voting rights relate to administrative tasks only and the relevant activities are directed by means of contractual arrangements. Paragraphs B22–B24 of IFRS 12 provide further information about structured entities.	Đơn vị được thành lập theo đó quyền biểu quyết hoặc quyền tương tự không phải là yếu tố chi phối trong việc quyết định bên nào kiểm soát đơn vị đó, chẳng hạn như khi các quyền biểu quyết chỉ liên quan đến công việc hành chính và các hoạt động liên quan đều được điều hành theo các thỏa thuận trong hợp đồng. Đoạn B22 - B24 của IFRS 12 cung cấp thêm thông tin về các đơn vị được cấu trúc.
335	**sublease**	Cho thuê lại	IFRS 16	A transaction for which an underlying asset is re-leased by a lessee (‘intermediate lessor’) to a third party, and the lease (‘head lease’) between the head lessor and lessee remains in effect.	Một giao dịch trong đó tài sản cơ sở được cho thuê lại bởi bên thuê (‘bên cho thuê trung gian’) cho bên thứ ba, và hợp đồng thuê (‘hợp đồng thuê ban đầu’) giữa bên cho thuê ban đầu và bên thuê ban đầu vẫn còn hiệu lực.
336	**subsidiary**	Công ty con	IFRS 10	An entity that is controlled by another entity.	Đơn vị bị kiểm soát bởi một đơn vị khác.
337	**tax base of an asset or liability**	Cơ sở tính thuế của tài sản hoặc	IAS 12	The amount attributed to that asset or liability for tax purposes	Là giá trị tính cho tài sản hoặc nợ phải trả cho mục đích tính thuế thu nhập doanh

		nợ phải trả			nghiệp.
338	**tax expense (tax income)**	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp)	IAS 12	The aggregate amount included in the determination of profit or loss for the period in respect of current tax and deferred tax. Tax expense (tax income) comprises current tax expense (current tax income) and deferred tax expense (deferred tax income).	Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lãi hoặc lỗ trong kỳ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp) bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành) và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại).
339	**taxable profit (tax loss)**	Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế)	IAS 12	The profit (loss) for a period, determined in accordance with the rules established by the taxation authorities, upon which income taxes are payable (recoverable).	Lãi (lỗ) trong kỳ, được xác định theo quy định của cơ quan thuế và là cơ sở để tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (thu hồi được).
340	**taxable temporary differences**	Chênh lệch tạm thời chịu thuế	IAS 12	Temporary differences that will result in taxable amounts in determining taxable profit (tax loss) of future periods when the carrying amount of the asset or liability is recovered or settled	Các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh các khoản phải chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.
341	**temporary differences**	Chênh lệch tạm thời	IAS 12	Differences between the carrying amount of an asset or liability in the statement of financial position and its tax base. Temporary differences may be either: (a) taxable temporary differences; or (b) deductible temporary differences.	Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó. Chênh lệch tạm thời có thể là: (a) Chênh lệch tạm thời chịu thuế; hoặc (b) Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

342	**termination benefits**	Lợi ích khi thôi việc	IAS 19	Employee benefits provided in exchange for the termination of an employee's employment as a result of either: (a) an entity's decision to terminate an employee's employment before the normal retirement date; or (b) an employee's decision to accept an offer of benefits in exchange for the termination of employment.	Các khoản phúc lợi mà đơn vị phải thanh toán cho người lao động vì chấm dứt hợp đồng lao động do: (a) đơn vị quyết định chấm dứt hợp đồng với người lao động trước ngày nghỉ hưu thông thường; hoặc (b) người lao động quyết định chấp nhận chấm dứt hợp đồng lao động để được nhận các khoản phúc lợi do đơn vị đề xuất.
343	**total comprehensive income**	Tổng thu nhập toàn diện	IAS 1	The change in equity during a period resulting from transactions and other events, other than those changes resulting from transactions with owners in their capacity as owners.	Các thay đổi của vốn chủ sở hữu trong kỳ là kết quả từ các giao dịch và sự kiện khác ngoài giao dịch với chủ sở hữu.
344	**transaction costs**	Chi phí giao dịch	IFRS 13	The costs to sell an asset or transfer a liability in the principal (or most advantageous) market for the asset or liability that are directly attributable to the disposal of the asset or the transfer of the liability and meet both of the following criteria: (a) They result directly from and are essential to that transaction. (b) They would not have been incurred by the entity had the decision to sell the asset or transfer the liability not been made (similar to costs to sell, as defined in IFRS 5) .	Chi phí liên quan trực tiếp tới việc bán, thanh lý tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả trong thị trường chính yếu (hoặc thuận lợi nhất) và đáp ứng cả hai tiêu chí sau: (a) Những chi phí phát sinh trực tiếp và cần thiết cho giao dịch đó. (b) Những chi phí sẽ không phát sinh nếu đơn vị không thực hiện giao dịch bán, thanh lý tài sản hoặc chuyển nhượng nợ phải trả (tương tự chi phí bán, như được định nghĩa tại IFRS 5)
345	**transaction costs (financial instruments)**	Chi phí giao dịch (công cụ tài chính)	IFRS 9	Incremental costs that are directly attributable to the acquisition, issue or disposal of a financial asset or financial liability (see paragraph B5.4.8 of IFRS	Các khoản chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành hoặc thanh lý một tài sản tài chính hoặc một khoản nợ phải trả tài chính (xem Phụ lục

				9). An incremental cost is one that would not have been incurred if the entity had not acquired, issued or disposed of the financial instrument.	A đoạn AG13). Chi phí tăng thêm là một chi phí lẽ ra sẽ không phát sinh nếu đơn vị không mua, không phát hành hoặc không thanh lý công cụ tài chính đó.
346	**transaction price (for a contract with a customer)**	Giá giao dịch (cho hợp đồng với khách hàng)	IFRS 15	The amount of consideration to which an entity expects to be entitled in exchange for transferring promised goods or services to a customer, excluding amounts collected on behalf of third parties.	Giá trị khoản thanh toán mà đơn vị dự kiến có quyền thụ hưởng thông qua việc chuyển giao hàng hóa hoặc dịch vụ đã cam kết cho khách hàng, không bao gồm các khoản thu hộ cho bên thứ ba.
347	**transport costs**	Chi phí vận chuyển	IFRS 13	The costs that would be incurred to transport an asset from its current location to its principal (or most advantageous) market.	Các chi phí phát sinh để vận chuyển một tài sản từ vị trí hiện tại của nó đến thị trường chính yếu (hoặc thuận lợi nhất).
348	**underlying asset**	Tài sản cơ sở	IFRS 16	An asset that is the subject of a lease, for which the right to use that asset has been provided by a lessor to a lessee.	Một tài sản là đối tượng của hợp đồng thuê, trong đó quyền sử dụng tài sản được bên cho thuê chuyển giao cho thuê.
349	**underlying items**	Nhóm tài sản đầu tư	IFRS 17	Items that determine some of the amounts payable to a policyholder. Underlying items can comprise any items; for example, a reference portfolio of assets, the net assets of the entity, or a specified subset of the net assets of the entity.	Nhóm tài sản dùng để xác định một phần giá trị phải trả cho chủ hợp đồng. Nhóm tài sản đầu tư có thể bao gồm bất kỳ loại tài sản nào; ví dụ, một danh mục tài sản tham chiếu, tài sản thuần của công ty bảo hiểm hoặc một tập con cụ thể của tài sản thuần của công ty bảo hiểm.
350	**unearned finance income**	Doanh thu tài chính chưa thực hiện	IFRS 16	The difference between: (a) the gross investment in the lease; and (b) the net investment in the lease.	Là chênh lệch giữa: (a) Khoản đầu tư gộp trong hợp đồng thuê tài sản; và (b) Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài sản.
351	**unguaranteed residual value**	Giá trị còn lại không được đảm bảo	IFRS 16	That portion of the residual value of the underlying asset, the realisation of which by a lessor is not assured or is guaranteed solely by a party related to	Là phần giá trị còn lại của tài sản cơ sở khi việc thực hiện bởi bên cho thuê không được đảm bảo hoặc chỉ được một bên liên quan với bên cho thuê đảm bảo

				the lessor.	thanh toán.
352	**unit of account**	Đơn vị ghi sổ	IFRS 13	The level at which an asset or a liability is aggregated or disaggregated in an IFRS for recognition purposes.	Cấp độ mà một tài sản hoặc nợ phải trả được tổng hợp hoặc phân chia trong một IFRS cho các mục đích ghi nhận.
353	**unobservable inputs**	Đầu vào không quan sát được	IFRS 13	Inputs for which market data are not available and that are developed using the best information available about the assumptions that market participants would use when pricing the asset or liability.	Đầu vào dữ liệu thị trường là không sẵn có và được xây dựng bằng cách sử dụng thông tin tốt nhất sẵn có về các giả định rằng các bên tham gia thị trường sẽ sử dụng khi định giá tài sản hoặc nợ phải trả.
354	**useful life**	Thời gian sử dụng hữu ích	IAS 36, 16, 38	Either: (a) the period over which an asset is expected to be available for use by an entity; or (b) the number of production or similar units expected to be obtained from the asset by the entity.	Là: (a) khoảng thời gian mà một tài sản dự kiến có thể sử dụng được bởi đơn vị: hoặc (b) số lượng sản phẩm được sản xuất hoặc các đơn vị tương tự dự kiến sẽ được tạo ra từ tài sản
355	**value in use**	Giá trị sử dụng	IFRS 5	The present value of estimated future cash flows expected to arise from the continuing use of an asset and from its disposal at the end of its useful life.	Giá trị hiện tại của các dòng tiền dự kiến trong tương lai sẽ phát sinh từ việc tiếp tục sử dụng và thanh lý tài sản tại thời điểm kết thúc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.
356	**value in use**	Giá trị sử dụng	IAS 36	The present value of the future cash flows expected to be derived from an asset or cash generating unit.	Giá trị hiện tại của các dòng tiền dự kiến trong tương lai sẽ thu được từ một tài sản hoặc đơn vị tạo tiền.
357	**variable lease payments**	Khoản thanh toán tiền thuê khả biến	IFRS 16	The portion of payments made by a lessee to a lessor for the right to use an underlying asset during the lease term that varies because of changes in facts or circumstances occurring after the commencement date, other than the	Phần thanh toán biến đổi của bên thuê cho bên cho thuê để sử dụng tài sản cơ sở trong thời hạn thuê, vì những thay đổi trong thực tế hoặc tình huống xảy ra sau ngày tài sản thuê bắt đầu sẵn sàng sử dụng, mà không phải là yếu tố thời gian

				passage of time	
358	**vest**	Trao quyền	IFRS 2	To become an entitlement. Under a share-based payment arrangement, a counterparty’s right to receive cash, other assets or equity instruments of the entity vests when the counterparty’s entitlement is no longer conditional on the satisfaction of any vesting conditions.	Có quyền được phép làm. Dưới một thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu, quyền của đối tác để nhận tiền, tài sản khác hoặc công cụ vốn của đơn vị sẽ được trao khi không còn phụ thuộc vào sự thỏa mãn các điều kiện trao quyền.
359	**vested benefits**	Phúc lợi được nhận	IAS 26	Benefits, the rights to which, under the conditions of a retirement benefit plan, are not conditional on continued employment	Là khoản phúc lợi, quyền được nhận khoản phúc lợi, dưới điều khoản của quỹ phúc lợi hưu trí, không phụ thuộc vào việc cá nhân có tiếp tục làm việc nữa hay không.
360	**vesting conditions**	Điều kiện để được trao quyền	IFRS 2	A condition that determines whether the entity receives the services that entitle the counterparty to receive cash, other assets or equity instruments of the entity, under a share-based payment arrangement. A vesting condition is either a service condition or a performance condition.	Điều kiện xác định xem liệu đơn vị có nhận dịch vụ và cho phép đối tác nhận tiền, các tài sản khác hoặc công cụ vốn của đơn vị dưới thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu. Điều kiện để được trao quyền là một điều kiện dịch vụ hoặc một điều kiện thực hiện.
361	**vesting period**	Giai đoạn trao quyền	IFRS 2	The period during which all the specified vesting conditions of a share-based payment arrangement are to be satisfied.	Giai đoạn mà tất cả các điều kiện cụ thể để được trao quyền của thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được thỏa mãn.
362	**weighted average number of ordinary shares outstanding during the period**	Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành	IAS 33	The number of ordinary shares outstanding at the beginning of the period, adjusted by the number of ordinary shares bought back or issued	Số lượng cổ phiếu phổ thông đầu kỳ, được điều chỉnh bởi số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại hoặc phát hành trong kỳ nhân với tỉ số bình quân.

		trong kỳ		during the period multiplied by a time weighting factor.	